대 화 로 배 우 는

한국어능력시험 TOPIK 어휘와 문법

대화 영상으로 배우는 TOPIK 연계 학습서 시리즈 · Bộ sách luyện TOPIK qua video hội thoại

베트남어 번역판 · Bản dịch chú giải tiếng Việt

시 리 즈 1

♪ 대화 1 – 20

Hội thoại 1–20 · Hoàn thành trong 1 tháng (5 ngày × 4 tuần)

매일 학습 20일
어휘 4 · 문법 2 · 문제 8종
20 ngày · 8 dạng bài mỗi ngày

주간 복습 4회
복습 활동 7종 · 자기 평가
4 tuần ôn tập · 7 hoạt động

종합 모의고사
30문항 · 정답과 해설 · 색인
30 câu · Đáp án · Bảng tra

유튜브 대화 영상 한 편으로 시작하는 하루 10분 TOPIK

Mỗi ngày 10 phút TOPIK, bắt đầu từ một video hội thoại trên YouTube

어휘·문법 TOPIK I (1~2급) 범위 · 매월 1권 완성 학습 설계

Từ vựng và ngữ pháp trong phạm vi TOPIK I (cấp 1–2) · Thiết kế học xong 1 quyển mỗi tháng

무료 배포판 · FREE EDITION

Tự do chia sẻ và in · Không được bán

지은이 에픽21 (EPIC21)
youtube.com/@EPIC21korean

내 채널 · Kênh YouTube

이 책의 사용법

Cách sử dụng cuốn sách này

이 책은 **매월 1권**을 공부하는 시리즈입니다. 한 권은 **주 5일 × 4주 = 20일** 분량이며, 하루 학습량은 **어휘 4개 + 문법 2개 + 대화 1편**입니다.

Đây là bộ sách được thiết kế để học **mỗi tháng 1 quyển**. Một quyển gồm **5 ngày × 4 tuần = 20 ngày**; mỗi ngày học **4 từ vựng + 2 điểm ngữ pháp + 1 bài hội thoại**.

① 영상 보기 Xem video

이번 주 대화 영상을 먼저 봅니다. 자막 없이 1번, 자막과 함께 1번 보세요.

Xem video hội thoại của tuần: 1 lần không phụ đề, 1 lần có phụ đề.

② 어휘·문법 공부 Học từ vựng & ngữ pháp

오늘의 어휘 4개와 문법 2개의 뜻과 기능을 확인합니다.

Xem nghĩa của 4 từ vựng và chức năng của 2 điểm ngữ pháp trong ngày.

③ 대화 소리 내어 읽기 Đọc to hội thoại

대화를 두 번 소리 내어 읽으며 어휘와 문법이 쓰인 자리를 찾습니다.

Đọc to hội thoại hai lần, tìm vị trí xuất hiện của từ vựng và ngữ pháp.

④ 문제 풀기 Làm bài tập

연결하기, 빈칸 채우기, O/X, 알맞은 것 고르기, TOPIK 유형, 고쳐 쓰기, 문장 배열까지 차례로 풉니다.

Lần lượt làm bài nối từ, điền chỗ trống, O/X, chọn dạng đúng, câu hỏi dạng TOPIK, sửa câu và sắp xếp câu.

⑤ 말하고 쓰기 Nói và viết

오늘의 문법으로 나의 문장을 만들어 말하고 씁니다.

Tự đặt câu của mình với ngữ pháp trong ngày, nói và viết ra.

⑥ 주간 복습·모의고사 Ôn tập & thi thử

금요일마다 주간 복습, 마지막 날에는 종합 모의고사로 마무리합니다.

Cuối tuần làm bài ôn tập; ngày cuối cùng hoàn thành đề thi tổng hợp.

4주 학습 계획표

Kế hoạch học 4 tuần — đánh dấu ✓ vào ngày đã hoàn thành

1주차 Tuần 1	Day 1 대화 1	Day 2 대화 2	Day 3 대화 3	Day 4 대화 4	Day 5 대화 5	주간 복습 Ôn tập tuần
2주차 Tuần 2	Day 6 대화 6	Day 7 대화 7	Day 8 대화 8	Day 9 대화 9	Day 10 대화 10	주간 복습 Ôn tập tuần
3주차 Tuần 3	Day 11 대화 11	Day 12 대화 12	Day 13 대화 13	Day 14 대화 14	Day 15 대화 15	주간 복습 Ôn tập tuần
4주차 Tuần 4	Day 16 대화 16	Day 17 대화 17	Day 18 대화 18	Day 19 대화 19	Day 20 대화 20	주간 복습 Ôn tập tuần

유튜브 영상 연동 안내
Hướng dẫn xem video trên YouTube

각 주차의 첫 페이지에 있는 QR 코드를 스캔하면 해당 주의 대화 영상(대화 5편)을 볼 수 있습니다.
Quét mã QR ở trang đầu mỗi tuần để xem video 5 bài hội thoại của tuần đó.

주차 · Tuần	대화 · Hội thoại	링크 · Liên kết
1	대화 1–5	https://youtu.be/YSfsFTqBv2A
2	대화 6–10	https://youtu.be/LMZGobVQ5T4
3	대화 11–15	https://youtu.be/Ffe9fQUbg0E
4	대화 16–20	https://youtu.be/VcP-Cw8VkSo

등장인물 Nhân vật



지수 여자 · Nữ
대화 영상의 여자 주인공
Nhân vật nữ chính trong các video hội thoại



현우 남자 · Nam
대화 영상의 남자 주인공
Nhân vật nam chính trong các video hội thoại

시리즈 로드맵 Lộ trình bộ sách — mỗi tháng 1 quyển

시리즈 1권 = 어휘 001–080번 (가나다순). 다음 권부터 이어지는 어휘 80개와 새로운 문법을 같은 방식으로 공부합니다. 전체 시리즈를 마치면 TOPIK I 필수 어휘와 1~2급 문법 전 범위를 완성하게 됩니다.
Quyển 1 = từ vựng số 001–080 (theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Hàn). Từ quyển sau, tiếp tục học 80 từ tiếp theo và các điểm ngữ pháp mới theo cùng một cách. Hoàn thành cả bộ sách, bạn sẽ nắm trọn từ vựng thiết yếu và ngữ pháp cấp 1–2 của TOPIK I.

1주차

문장의 뼈대 — 기본 조사와 서술·의문 표현

Tuần 1 · Khung của câu — Trợ từ cơ bản và đuôi câu trần thuật, nghi vấn

대화 1–5 영상
Video hội thoại

Day 1 -고 · -지만 나열 · 대조 · Liệt kê · Tương phản

오늘의 어휘 Từ vựng hôm nay — 4 từ

001	**가게** 명사 · Danh từ **cửa hàng**	작은 규모로 물건을 펼쳐 놓고 파는 집. Nơi bày bán và kinh doanh hàng hóa với quy mô nhỏ.
002	**가격** 명사 · Danh từ **giá cả**	물건의 가치를 돈으로 나타낸 것. Giá trị của hàng hóa được thể hiện bằng tiền.
003	**가구** 명사 · Danh từ **đồ nội thất**	집 안에서 쓰이는 침대, 옷장, 식탁 등과 같은 기구. Đồ dùng trong nhà như giường, tủ quần áo, bàn ăn.
004	**가깝다** 형용사 · Tính từ **gần**	어느 한 곳에서 멀리 떨어져 있지 않다. Không cách xa một địa điểm nào đó.

오늘의 문법 Ngữ pháp hôm nay — 2 điểm

-고 나열 · Liệt kê

두 가지 이상의 대등한 사실을 나열할 때 쓰는 연결 어미.
Vĩ tố liên kết dùng để liệt kê hai sự việc trở lên ngang hàng nhau.

-지만 대조 · Tương phản

앞에 오는 말을 인정하면서 그와 반대되거나 다른 사실을 덧붙일 때 쓰는 연결 어미.
Vĩ tố liên kết thừa nhận vế trước và thêm vào sự việc trái ngược hoặc khác.

대화 Hội thoại 1 — nghe video rồi đọc to 2 lần

남자 · Nam 이 가게에서 파는 가구는 디자인이 예쁘지만 가격이 비싸요.
Đồ nội thất bán ở cửa hàng này thiết kế đẹp nhưng giá đắt.

여자 · Nữ 집에서 가깝고 가격이 싼 가구를 파는 가게를 알려줄게요.
Tôi sẽ chỉ cho bạn một cửa hàng gần nhà, bán đồ nội thất giá rẻ.

★ 대화 속에서 오늘의 어휘와 문법을 찾아 ◯ 표시해 보세요. · Tìm và khoanh tròn từ vựng, ngữ pháp hôm nay trong hội thoại.

활동 1 뜻 연결하기

Nối từ tiếng Hàn với nghĩa tiếng Việt đúng.

1. **가게** ·	· ㉮ giá cả
2. **가격** ·	· ㉯ đồ nội thất
3. **가구** ·	· ㉰ gần
4. **가깝다** ·	· ㉱ cửa hàng

활동 2 빈칸 채우기

Chọn từ trong khung và điền vào chỗ trống của hội thoại (chia dạng nếu cần).

가구 가격 가게

남자: 이 ( )에서 파는 ( )는 디자인이 예쁘지만 ( )이 비싸요.

여자: 집에서 가깝고 가격이 싼 가구를 파는 가게를 알려줄게요.

활동 3 O / X 퀴즈

Đúng ghi O, sai ghi X.

(1) '**가게**'의 뜻은 'cửa hàng'이다. (O / X)

(2) '**가격**'의 뜻은 'giá cả'이다. (O / X)

(3) '**가구**'의 뜻은 'gần'이다. (O / X)

(4) '**가깝다**'의 뜻은 'cửa hàng'이다. (O / X)

활동 4 문법 — 알맞은 것 고르기

Khoanh tròn dạng đúng trong ngoặc.

(1) 이 가방은 가볍(고 / 지만) 예뻐요.

(2) 한국어는 재미있(고 / 지만) 조금 어려워요.

활동 5 TOPIK 유형 문제 — 알맞은 것을 고르십시오

Dạng câu hỏi TOPIK: chọn đáp án đúng cho chỗ trống.

이 가게에서 파는 가구는 디자인이 예쁘( ) 가격이 비싸요.

1. ① -고
2. ② -지만
3. ③ -아서
4. ④ -면

활동 6 문법 — 고쳐 쓰기

Tìm chỗ sai (hoặc làm theo yêu cầu) và viết lại câu đúng. 힌트: 두 행동의 나열

저는 밥을 먹지만 학교에 갔어요.

활동 7 문장 배열하기

Sắp xếp các từ sau thành câu đúng như trong hội thoại.

가깝고 | 싼 | 가게를 | 가구를 | 파는 | 알려줄게요. | 가격이 | 집에서

활동 8 말하기 · 쓰기

Dùng ngữ pháp hôm nay để tự đặt câu của bạn, nói to rồi viết lại.

(1) ‘**-고**’ 사용: Đặt câu với ‘-고’

(2) ‘**-지만**’ 사용: Đặt câu với ‘-지만’

오늘의 어휘 Từ vựng hôm nay — 4 từ

005	**가끔** 부사 · Trạng từ **thỉnh thoảng**	어쩌다가 한 번씩. Lâu lâu một lần.
006	**가다** 동사 · Động từ **đi**	한 곳에서 다른 곳으로 장소를 이동하다. Di chuyển từ nơi này đến nơi khác.
007	**가르치다** 동사 · Động từ **dạy**	지식이나 기술 등을 설명해서 익히게 하다. Giải thích kiến thức, kỹ năng để người khác học được.
008	**가방** 명사 · Danh từ **túi xách, cặp**	물건을 넣어 손에 들거나 어깨에 멜 수 있게 만든 것. Đồ vật dùng để đựng đồ, xách tay hoặc đeo trên vai.

오늘의 문법 Ngữ pháp hôm nay — 2 điểm

을/를 목적 대상 · Tân ngữ trực tiếp
동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사.
Trợ từ chỉ đối tượng chịu tác động trực tiếp của hành động.

에게 행위의 대상 · Đối tượng của hành động
어떤 행동이 미치는 대상임을 나타내는 조사.
Trợ từ chỉ đối tượng mà hành động hướng tới.

대화 Hội thoại 2 — nghe video rồi đọc to 2 lần

여자 · Nữ 가끔 가방을 메고 어디를 가세요?
Thỉnh thoảng anh đeo túi đi đâu vậy?

남자 · Nam 외국인에게 한국어를 가르치려고 카페에 가요.
Tôi đến quán cà phê để dạy tiếng Hàn cho người nước ngoài.

★ 대화 속에서 오늘의 어휘와 문법을 찾아 ○ 표시해 보세요. · Tìm và khoanh tròn từ vựng, ngữ pháp hôm nay trong hội thoại.

활동 1 뜻 연결하기

Nối từ tiếng Hàn với nghĩa tiếng Việt đúng.

1. **가끔** ·	· ㉮ đi
2. **가다** ·	· ㉯ dạy
3. **가르치다** ·	· ㉰ thỉnh thoảng
4. **가방** ·	· ㉱ túi xách, cặp

활동 2 빈칸 채우기

Chọn từ trong khung và điền vào chỗ trống của hội thoại (chia dạng nếu cần).

가끔 | 가방 | 가르치

여자: ( ) ( )을 메고 어디를 가세요?

남자: 외국인에게 한국어를 ( )려고 카페에 가요.

활동 3 O / X 퀴즈

Đúng ghi O, sai ghi X.

(1) ‘**가방**’의 뜻은 ‘túi xách, cặp’이다. (O / X)

(2) ‘**가끔**’의 뜻은 ‘thỉnh thoảng’이다. (O / X)

(3) ‘**가르치다**’의 뜻은 ‘đi’이다. (O / X)

(4) ‘**가다**’의 뜻은 ‘túi xách, cặp’이다. (O / X)

활동 4 문법 — 알맞은 것 고르기

Khoanh tròn dạng đúng trong ngoặc.

(1) 저는 매일 한국어(를 / 에게) 공부해요.

(2) 친구(를 / 에게) 선물을 줬어요.

활동 5 TOPIK 유형 문제 — 알맞은 것을 고르십시오

Dạng câu hỏi TOPIK: chọn đáp án đúng cho chỗ trống.

외국인( ) 한국어를 가르치려고 카페에 가요.

1. ① 을
2. ② 에게
3. ③ 이
4. ④ 는

활동 6 문법 — 고쳐 쓰기

Tìm chỗ sai (hoặc làm theo yêu cầu) và viết lại câu đúng. 힌트: '마시다'의 목적 대상

저는 물에게 마셔요.

활동 7 문장 배열하기

Sắp xếp các từ sau thành câu đúng như trong hội thoại.

한국어를 | 가요. | 카페에 | 가르치려고 | 외국인에게

활동 8 말하기 · 쓰기

Dùng ngữ pháp hôm nay để tự đặt câu của bạn, nói to rồi viết lại.

(1) ‘**을/를**’ 사용: Đặt câu với ‘을/를’

(2) ‘**에게**’ 사용: Đặt câu với ‘에게’

Day 3 이/가 · 은/는 주어 · 화제 · Chủ ngữ · Chủ đề

오늘의 어휘 Từ vựng hôm nay — 4 từ

009	**가수** 명사 · Danh từ ca sĩ	노래하는 일을 직업으로 하는 사람. Người làm nghề ca hát.
010	**가요** 명사 · Danh từ ca khúc	많은 사람들이 즐겨 부르는 노래. Bài hát được nhiều người yêu thích và thường hát.
011	**가운데** 명사 · Danh từ ở giữa	한 공간이나 사물의 모든 끝에서 거의 같은 거리로 떨어져 있는 부분. Phần nằm ở giữa, cách gần đều các phía.
012	**가슴** 명사 · Danh từ ngực	인간이나 동물의 목과 배 사이에 있는 몸의 앞 부분. Phần phía trước cơ thể, giữa cổ và bụng.

오늘의 문법 Ngữ pháp hôm nay — 2 điểm

이/가 주어 · Chủ ngữ
어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사.
Trợ từ chỉ chủ thể của hành động hoặc trạng thái.

은/는 화제 · Chủ đề
문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사.
Trợ từ chỉ đối tượng là chủ đề của câu.

대화 Hội thoại 3 — nghe video rồi đọc to 2 lần

여자 · Nữ 무대 가운데에서 노래하는 저 가수는 목소리가 참 매력적이에요.
Ca sĩ đang hát ở giữa sân khấu kia có giọng hát thật cuốn hút.

남자 · Nam 가슴에 한 손을 얹고 가요를 부르는 모습이 정말 인상적이네요.
Hình ảnh đặt một tay lên ngực và hát thật ấn tượng.

★ 대화 속에서 오늘의 어휘와 문법을 찾아 ◯ 표시해 보세요. · Tìm và khoanh tròn từ vựng, ngữ pháp hôm nay trong hội thoại.

활동 1 뜻 연결하기

Nối từ tiếng Hàn với nghĩa tiếng Việt đúng.

1. **가수** ·	· ㉮ ca sĩ
2. **가요** ·	· ㉯ ca khúc
3. **가운데** ·	· ㉰ ở giữa
4. **가슴** ·	· ㉱ ngực

활동 2 빈칸 채우기

Chọn từ trong khung và điền vào chỗ trống của hội thoại (chia dạng nếu cần).

가수 | 가운데 | 가요

여자: 무대 ( )에서 노래하는 저 ( )는 목소리가 참 매력적이에요.

남자: 가슴에 한 손을 얹고 ( )를 부르는 모습이 정말 인상적이네요.

활동 3 O / X 퀴즈

Đúng ghi O, sai ghi X.

(1) ‘**가운데**’의 뜻은 ‘ở giữa’이다. (O / X)

(2) ‘**가수**’의 뜻은 ‘ca sĩ’이다. (O / X)

(3) ‘**가요**’의 뜻은 ‘ngực’이다. (O / X)

(4) ‘**가슴**’의 뜻은 ‘ở giữa’이다. (O / X)

활동 4 문법 — 알맞은 것 고르기

Khoanh tròn dạng đúng trong ngoặc.

(1) 누구(가 / 는) 왔어요?

(2) 저(가 / 는) 학생이에요.

활동 5 TOPIK 유형 문제 — 알맞은 것을 고르십시오

Dạng câu hỏi TOPIK: chọn đáp án đúng cho chỗ trống.

무대 가운데에서 노래하는 저 가수( ) 목소리가 참 매력적이에요.

1. ① 는
2. ② 를
3. ③ 에게
4. ④ 와

활동 6 문법 — 고쳐 쓰기

Tìm chỗ sai (hoặc làm theo yêu cầu) và viết lại câu đúng. 힌트: 받침이 있는 말 뒤의 주어 조사

형가 회사에 가요.

활동 7 문장 배열하기

Sắp xếp các từ sau thành câu đúng như trong hội thoại.

인상적이네요. | 가요를 | 부르는 | 가슴에 | 정말 | 모습이 | 손을 | 얹고 | 한

활동 8 말하기 · 쓰기

Dùng ngữ pháp hôm nay để tự đặt câu của bạn, nói to rồi viết lại.

(1) ‘**이/가**’ 사용: Đặt câu với ‘이/가’

(2) ‘**은/는**’ 사용: Đặt câu với ‘은/는’

Day 4 -ㅂ니다/-습니다 · -아요/-어요/-여요 격식 서술 · 비격식 의문 · Trần thuật trang trọng · Nghi vấn thân mật

1주차 · Tuần 1 · 대화 4

오늘의 어휘 Từ vựng hôm nay — 4 từ

013	**가볍다** 형용사 · Tính từ **nhẹ**	무게가 적다. Có trọng lượng nhỏ.
014	**가장** 부사 · Trạng từ **nhất**	여럿 가운데에서 제일로. Hơn hết trong số nhiều thứ.
015	**가위** 명사 · Danh từ **cái kéo**	종이나 천, 머리카락 등을 자르는 도구. Dụng cụ dùng để cắt giấy, vải, tóc.
016	**가져오다** 동사 · Động từ **mang đến**	어떤 물건을 한 곳에서 다른 곳으로 옮겨 오다. Mang đồ vật từ nơi khác đến.

오늘의 문법 Ngữ pháp hôm nay — 2 điểm

-ㅂ니다/-습니다 격식 서술 · Trần thuật trang trọng

(아주높임으로) 현재의 동작이나 상태, 사실을 정중하게 설명함을 나타내는 종결 어미.

Vĩ tố kết thúc câu (kính ngữ trang trọng) trình bày lịch sự hành động, trạng thái, sự việc ở hiện tại.

-아요/-어요/-여요 비격식 의문 · Nghi vấn thân mật

(두루높임으로) 질문을 나타내는 종결 어미.

Vĩ tố kết thúc câu (kính ngữ thân mật) thể hiện câu hỏi.

대화 Hội thoại 4 — nghe video rồi đọc to 2 lần

여자 · Nữ 제가 가져온 가위 중 어떤 걸 사용하시겠어요?

Trong số những chiếc kéo tôi mang đến, anh sẽ dùng cái nào?

남자 · Nam 저는 가장 가벼운 가위가 좋습니다.

Tôi thích chiếc kéo nhẹ nhất.

★ 대화 속에서 오늘의 어휘와 문법을 찾아 ◯ 표시해 보세요. · Tìm và khoanh tròn từ vựng, ngữ pháp hôm nay trong hội thoại.

활동 1 뜻 연결하기

Nối từ tiếng Hàn với nghĩa tiếng Việt đúng.

1. **가볍다** ·	· ㉮ nhất
2. **가장** ·	· ㉯ cái kéo
3. **가위** ·	· ㉰ nhẹ
4. **가져오다** ·	· ㉱ mang đến

활동 2 빈칸 채우기

Chọn từ trong khung và điền vào chỗ trống của hội thoại (chia dạng nếu cần).

가위 가장

여자: 제가 가져온 ( ) 중 어떤 걸 사용하시겠어요?

남자: 저는 ( ) 가벼운 가위가 좋습니다.

활동 3 O / X 퀴즈

Đúng ghi O, sai ghi X.

(1) ‘**가장**’의 뜻은 ‘nhất’이다. (O / X)

(2) ‘**가져오다**’의 뜻은 ‘mang đến’이다. (O / X)

(3) ‘**가위**’의 뜻은 ‘nhẹ’이다. (O / X)

(4) ‘**가볍다**’의 뜻은 ‘nhất’이다. (O / X)

활동 4 문법 — 알맞은 것 고르기

Khoanh tròn dạng đúng trong ngoặc.

(1) (회의에서) 지금 회의를 (시작합니다 / 시작해요?)

(2) 주말에 보통 뭐 (합니다 / 해요?)

활동 5 TOPIK 유형 문제 — 알맞은 것을 고르십시오

Dạng câu hỏi TOPIK: chọn đáp án đúng cho chỗ trống.

저는 가장 가벼운 가위가 좋( ). ※ 격식체 서술

1. ① 습니다
2. ② 습니까
3. ③ 지요
4. ④ 아요

활동 6 문법 — 고쳐 쓰기

Tìm chỗ sai (hoặc làm theo yêu cầu) và viết lại câu đúng. 힌트: 격식 서술

'저는 의사예요.'를 격식체(-ㅂ니다)로 바꾸세요.

활동 7 문장 배열하기

Sắp xếp các từ sau thành câu đúng như trong hội thoại.

가장 | 가위가 | 가벼운 | 저는 | 좋습니다.

활동 8 말하기 · 쓰기

Dùng ngữ pháp hôm nay để tự đặt câu của bạn, nói to rồi viết lại.

(1) '**-ㅂ니다/-습니다**' 사용: Đặt câu với '-ㅂ니다/-습니다'

(2) '**-아요/-어요/-여요**' 사용: Đặt câu với '-아요/-어요/-여요'

Day 5 -ㅂ니까/습니까 · -아요/-어요/-여요

격식 의문 · 비격식 서술 · Nghi vấn trang trọng · Trần thuật thân mật

오늘의 어휘 Từ vựng hôm nay — 4 từ

017	**가을** 명사 · Danh từ **mùa thu**	네 계절 중의 하나로 여름과 겨울 사이의 계절. Một trong bốn mùa, nằm giữa mùa hè và mùa đông.
018	**가져가다** 동사 · Động từ **mang đi**	어떤 물건을 한 곳에서 다른 곳으로 옮겨 가다. Mang đồ vật từ nơi này đi nơi khác.
019	**가지** 명사 · Danh từ **loại**	사물의 종류를 헤아리는 말. Từ dùng để đếm chủng loại sự vật.
020	**간단하다** 형용사 · Tính từ **đơn giản**	번거롭거나 많지 않다. Không phức tạp, không nhiều.

오늘의 문법 Ngữ pháp hôm nay — 2 điểm

-ㅂ니까/습니까 격식 의문 · Nghi vấn trang trọng

(아주높임으로) 말하는 사람이 듣는 사람에게 정중하게 물음을 나타내는 종결 어미.
Vĩ tố kết thúc câu (trang trọng) dùng để hỏi người nghe một cách lịch sự.

-아요/-어요/-여요 비격식 서술 · Trần thuật thân mật

(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미.
Vĩ tố kết thúc câu (thân mật) trần thuật một sự việc.

대화 Hội thoại 5 — nghe video rồi đọc to 2 lần

남자 · Nam 가을 소풍에 가져갈 도시락 반찬은 몇 가지를 준비하고 있습니까?
Chị đang chuẩn bị mấy món ăn kèm cho hộp cơm mang đi dã ngoại mùa thu vậy?

여자 · Nữ 배추김치, 불고기, 계란말이 총 세 가지를 간단하게 준비하고 있어요.
Tôi đang chuẩn bị đơn giản tổng cộng ba món: kim chi cải thảo, bulgogi và trứng cuộn.

★ 대화 속에서 오늘의 어휘와 문법을 찾아 ◯ 표시해 보세요. · Tìm và khoanh tròn từ vựng, ngữ pháp hôm nay trong hội thoại.

활동 1 뜻 연결하기

Nối từ tiếng Hàn với nghĩa tiếng Việt đúng.

1. **가을** ·	· ㉮ mùa thu
2. **가져가다** ·	· ㉯ loại
3. **가지** ·	· ㉰ mang đi
4. **간단하다** ·	· ㉱ đơn giản

활동 2 빈칸 채우기

Chọn từ trong khung và điền vào chỗ trống của hội thoại (chia dạng nếu cần).

간단하 | 가지 | 가을

남자: ( ) 소풍에 가져갈 도시락 반찬은 몇 ( )를 준비하고 있습니까?

여자: 배추김치, 불고기, 계란말이 총 세 가지를 ( )게 준비하고 있어요.

활동 3 O / X 퀴즈

Đúng ghi O, sai ghi X.

(1) ‘**가지**’의 뜻은 ‘loại’이다. (O / X)

(2) ‘**가을**’의 뜻은 ‘mùa thu’이다. (O / X)

(3) ‘**간단하다**’의 뜻은 ‘mang đi’이다. (O / X)

(4) ‘**가져가다**’의 뜻은 ‘loại’이다. (O / X)

활동 4 문법 — 알맞은 것 고르기

Khoanh tròn dạng đúng trong ngoặc.

(1) 어디에서 (일합니까? / 일합니다)

(2) 저는 김치를 좋아(해요 / 합니까?).

활동 5 TOPIK 유형 문제 — 알맞은 것을 고르십시오

Dạng câu hỏi TOPIK: chọn đáp án đúng cho chỗ trống.

도시락 반찬은 몇 가지를 준비하고 있( )? ※ 격식체 의문

1. ① 습니다
2. ② 습니까
3. ③ 어요
4. ④ 지요

활동 6 문법 — 고쳐 쓰기

Tìm chỗ sai (hoặc làm theo yêu cầu) và viết lại câu đúng. 힌트: 격식 의문

‘어디에 가요?’를 격식체 의문(-ㅂ니까)으로 바꾸세요.

____

활동 7 문장 배열하기

Sắp xếp các từ sau thành câu đúng như trong hội thoại.

간단하게 | 세 | 계란말이 | 가지를 | 불고기, | 총 | 있어요. | 배추김치, | 준비하고

____

____

활동 8 말하기 · 쓰기

Dùng ngữ pháp hôm nay để tự đặt câu của bạn, nói to rồi viết lại.

(1) ‘**-ㅂ니까/습니까**’ 사용: Đặt câu với ‘-ㅂ니까/습니까’

____

____

(2) ‘**-아요/-어요/-여요**’ 사용: Đặt câu với ‘-아요/-어요/-여요’

____

____

주간 복습 1

Ôn tập tuần 1 — Day 1–5

어휘 체크리스트 Che nghĩa tiếng Việt lại và tự kiểm tra, đánh ✓ vào từ đã thuộc

☐	**가게**	cửa hàng	Day 1
☐	**가격**	giá cả	Day 1
☐	**가구**	đồ nội thất	Day 1
☐	**가깝다**	gần	Day 1
☐	**가끔**	thỉnh thoảng	Day 2
☐	**가다**	đi	Day 2
☐	**가르치다**	dạy	Day 2
☐	**가방**	túi xách, cặp	Day 2
☐	**가수**	ca sĩ	Day 3
☐	**가요**	ca khúc	Day 3
☐	**가운데**	ở giữa	Day 3
☐	**가슴**	ngực	Day 3
☐	**가볍다**	nhẹ	Day 4
☐	**가장**	nhất	Day 4
☐	**가위**	cái kéo	Day 4
☐	**가져오다**	mang đến	Day 4
☐	**가을**	mùa thu	Day 5
☐	**가져가다**	mang đi	Day 5
☐	**가지**	loại	Day 5
☐	**간단하다**	đơn giản	Day 5

자기 평가 **이번 주 돌아보기** **Tự đánh giá tuần này — tô số sao ☆**

☐ 이번 주 어휘 20개의 뜻을 말할 수 있다. Tôi có thể nói nghĩa của 20 từ vựng tuần này. ☆☆☆☆☆

☐ 이번 주 문법의 기능 차이를 설명할 수 있다. Tôi có thể giải thích sự khác nhau về chức năng của các điểm ngữ pháp tuần này. ☆☆☆☆☆

☐ 대화 5편을 소리 내어 읽을 수 있다. Tôi có thể đọc to 5 bài hội thoại. ☆☆☆☆☆

☐ 영상을 자막 없이 이해할 수 있다. Tôi có thể hiểu video mà không cần phụ đề. ☆☆☆☆☆

주간 복습 1 — 어휘 문제 ①

Bài tập từ vựng tuần 1 (1)

복습 1 뜻 보고 단어 쓰기

Đọc nghĩa tiếng Việt và viết từ tiếng Hàn tương ứng.

(1) Bài hát được nhiều người yêu thích và thường hát. (ca khúc) → ________________

(2) Dụng cụ dùng để cắt giấy, vải, tóc. (cái kéo) → ________________

(3) Lâu lâu một lần. (thỉnh thoảng) → ________________

(4) Phần phía trước cơ thể, giữa cổ và bụng. (ngực) → ________________

(5) Đồ vật dùng để đựng đồ, xách tay hoặc đeo trên vai. (túi xách, cặp) → ________________

복습 2 범주별로 나누어 쓰기

Xếp 20 từ của tuần vào đúng nhóm. Số trong ngoặc là số từ của nhóm.

가장 | 가구 | 가수 | 가방 | 가끔 | 가지 | 가위 | 가게 | 가격 | 가깝다 | 가다 | 가져가다 | 가을 | 가볍다 | 가르치다 | 간단하다 | 가져오다 | 가운데 | 가슴 | 가요

사람·동물·몸	장소·위치	음식	사물·개념	시간·계절	행동	상태·정도
Người·động vật·cơ thể (2)	Nơi chốn·vị trí (2)	Món ăn (0)	Đồ vật·khái niệm (6)	Thời gian·mùa (2)	Hành động (4)	Trạng thái·mức độ (4)

주간 복습 1 — 어휘 문제 ②

Bài tập từ vựng tuần 1 (2)

복습 3 **문장에 알맞은 단어 고르기**

Chọn từ đúng cho chỗ trống trong câu (dạng TOPIK).

(1) 가슴에 한 손을 얹고 ( )를 부르는 모습이 정말 인상적이네요.

① 가운데 ② 가요 ③ 가구 ④ 가지

(2) 집에서 가깝고 가격이 싼 ( )를 파는 가게를 알려줄게요.

① 가슴 ② 가격 ③ 가구 ④ 가요

(3) ( ) 소풍에 가져갈 도시락 반찬은 몇 가지를 준비하고 있습니까?

① 가구 ② 가지 ③ 가을 ④ 가수

복습 4 **짝꿍 표현 연결하기**

Nối danh từ với động từ thường đi cùng (cụm từ cố định).

1. **가방을** ·	· ㉮ 부르다
2. **노래를** ·	· ㉯ 준비하다
3. **가위를** ·	· ㉰ 사용하다
4. **도시락을** ·	· ㉱ 메다

주간 복습 1 — 문법 문제

Bài tập ngữ pháp tuần 1

복습 5 틀린 문장 찾아 고치기

Tìm câu sai và viết lại cho đúng.

(1) 다음 중 **틀린** 문장을 고르고 바르게 고쳐 쓰세요.

① 밥을 먹고 학교에 가요. ② 김치는 맵지만 맛있어요. ③ 저는 빵을 좋아해요. ④ 동생가 노래해요.

(2) 다음 중 **틀린** 문장을 고르고 바르게 고쳐 쓰세요.

① 어디에서 일합니까? ② 저는 학생입니다. ③ 무엇을 먹습니다? ④ 주말에 뭐 해요?

복습 6 종결 어미 표 완성하기

Hoàn thành bảng đuôi câu.

기본형	-ㅂ니다/-습니다 (서술)	-ㅂ니까/-습니까 (의문)	-아요/-어요 (두루높임)
가다	갑니다	______	______
먹다	______	먹습니까?	______
좋다	______	______	좋아요

주간 복습 1 — 문법 정리

Tổng hợp ngữ pháp tuần 1

복습 7 이번 주 문법 한눈에 보기 Bảng tổng hợp ngữ pháp trong tuần

D1	**-고**	나열 · Liệt kê	Vĩ tố liên kết dùng để liệt kê hai sự việc trở lên ngang hàng nhau.
D1	**-지만**	대조 · Tương phản	Vĩ tố liên kết thừa nhận vế trước và thêm vào sự việc trái ngược hoặc khác.
D2	**을/를**	목적 대상 · Tân ngữ trực tiếp	Trợ từ chỉ đối tượng chịu tác động trực tiếp của hành động.
D2	**에게**	행위의 대상 · Đối tượng của hành động	Trợ từ chỉ đối tượng mà hành động hướng tới.
D3	**이/가**	주어 · Chủ ngữ	Trợ từ chỉ chủ thể của hành động hoặc trạng thái.
D3	**은/는**	화제 · Chủ đề	Trợ từ chỉ đối tượng là chủ đề của câu.
D4	**-ㅂ니다/-습니다**	격식 서술 · Trần thuật trang trọng	Vĩ tố kết thúc câu (kính ngữ trang trọng) trình bày lịch sự hành động, trạng thái, sự việc ở hiện tại.
D4	**-아요/-어요/-여요**	비격식 의문 · Nghi vấn thân mật	Vĩ tố kết thúc câu (kính ngữ thân mật) thể hiện câu hỏi.
D5	**-ㅂ니까/습니까**	격식 의문 · Nghi vấn trang trọng	Vĩ tố kết thúc câu (trang trọng) dùng để hỏi người nghe một cách lịch sự.
D5	**-아요/-어요/-여요**	비격식 서술 · Trần thuật thân mật	Vĩ tố kết thúc câu (thân mật) trần thuật một sự việc.

복습 8 이번 주 문법으로 문장 만들기

Đặt một câu với mỗi điểm ngữ pháp của tuần.

-고

______

-지만

______

을/를

______

에게

______

이/가

______

은/는

______

-ㅂ니다/-습니다

______

-아요/-어요/-여요

______

-ㅂ니까/습니까

______

-아요/-어요/-여요

______

2주차

높임과 대상 — 사람을 향한 조사 표현

Tuần 2 · Kính ngữ và đối tượng — Trợ từ hướng đến con người

대화 6–10 영상
Video hội thoại

Day 6 -지요 · -아요/-어요/-여요

친근한 확인 · 권유·요청 · Hỏi xác nhận thân mật · Đề nghị, yêu cầu

오늘의 어휘 Từ vựng hôm nay — 4 từ

021	**가족** 명사 · Danh từ **gia đình**	주로 한 집에 모여 살고 결혼이나 부모, 자식, 형제 등의 관계로 이루어진 사람들의 집단. 또는 그 구성원. Nhóm người sống chung một nhà, gắn bó bằng quan hệ hôn nhân, cha mẹ – con cái, anh em.
022	**가지다** 동사 · Động từ **cầm, mang theo**	무엇을 손에 쥐거나 몸에 지니다. Cầm trong tay hoặc mang theo bên mình.
023	**각** 관형사 · Định từ **mỗi, từng**	여럿을 하나하나씩 떼어 놓은 낱낱의, 따로따로의. Từng cái một, riêng từng cái.
024	**간단히** 부사 · Trạng từ **một cách đơn giản**	번거롭거나 많지 않게. Một cách gọn nhẹ, không phức tạp.

오늘의 문법 Ngữ pháp hôm nay — 2 điểm

-지요 친근한 확인 · Hỏi xác nhận thân mật

(두루높임으로) 말하는 사람이 듣는 사람에게 친근함을 나타내며 물을 때 쓰는 종결 어미.
Vĩ tố kết thúc câu (thân mật) dùng khi hỏi với sắc thái gần gũi để xác nhận.

-아요/-어요/-여요 권유·요청 · Đề nghị, yêu cầu

(두루높임으로) 권유나 요청을 나타내는 종결 어미.
Vĩ tố kết thúc câu (thân mật) thể hiện sự đề nghị hoặc yêu cầu.

대화 Hội thoại 6 — nghe video rồi đọc to 2 lần

남자·Nam 우리 가족 모두 입장권을 잘 가지고 있지요?
Cả nhà mình đều giữ vé vào cửa cẩn thận chứ?

여자·Nữ 네, 그럼 각 방에 짐을 간단히 풀어 놓고 빨리 공연 보러 가요.
Vâng, vậy mỗi người để hành lý gọn ở phòng mình rồi mau đi xem biểu diễn thôi.

★ 대화 속에서 오늘의 어휘와 문법을 찾아 ◯ 표시해 보세요. · Tìm và khoanh tròn từ vựng, ngữ pháp hôm nay trong hội thoại.

활동 1 뜻 연결하기

Nối từ tiếng Hàn với nghĩa tiếng Việt đúng.

1. **가족** ·	· ㉮ cầm, mang theo
2. **가지다** ·	· ㉯ một cách đơn giản
3. **각** ·	· ㉰ gia đình
4. **간단히** ·	· ㉱ mỗi, từng

활동 2 빈칸 채우기

Chọn từ trong khung và điền vào chỗ trống của hội thoại (chia dạng nếu cần).

가지 가족 각

남자: 우리 ( ) 모두 입장권을 잘 ( )고 있지요?

여자: 네, 그럼 ( ) 방에 짐을 간단히 풀어 놓고 빨리 공연 보러 가요.

활동 3 O / X 퀴즈

Đúng ghi O, sai ghi X.

(1) ‘**가지다**’의 뜻은 ‘cầm, mang theo’이다. (O / X)

(2) ‘**가족**’의 뜻은 ‘gia đình’이다. (O / X)

(3) ‘**간단히**’의 뜻은 ‘mỗi, từng’이다. (O / X)

(4) ‘**각**’의 뜻은 ‘cầm, mang theo’이다. (O / X)

활동 4 문법 — 알맞은 것 고르기

Khoanh tròn dạng đúng trong ngoặc.

(1) 오늘 날씨가 정말 덥(지요? / 습니까?) — 친근한 확인

(2) 우리 같이 점심을 (먹어요 / 먹습니다). — 권유

활동 5 TOPIK 유형 문제 — 알맞은 것을 고르십시오

Dạng câu hỏi TOPIK: chọn đáp án đúng cho chỗ trống.

우리 가족 모두 입장권을 잘 가지고 있( )? ※ 친근한 확인

1. ① 지요
2. ② 습니다
3. ③ 습니까
4. ④ 고

활동 6 문법 — 고쳐 쓰기

Tìm chỗ sai (hoặc làm theo yêu cầu) và viết lại câu đúng. 힌트: 친근한 확인 의문

‘이 노래 좋아요?’를 친근한 확인(-지요)으로 바꾸세요.

____

활동 7 문장 배열하기

Sắp xếp các từ sau thành câu đúng như trong hội thoại.

각 | 방에 | 보러 | 공연 | 가요. | 짐을 | 놓고 | 간단히 | 네, | 그럼 | 풀어 | 빨리

____

____

활동 8 말하기 · 쓰기

Dùng ngữ pháp hôm nay để tự đặt câu của bạn, nói to rồi viết lại.

(1) ‘**-지요**’ 사용: Đặt câu với ‘-지요’

____

____

(2) ‘**-아요/-어요/-여요**’ 사용: Đặt câu với ‘-아요/-어요/-여요’

____

____

Day 7

께서 · 이/가

주어 높임 · 변화·부정의 대상 · Chủ ngữ kính ngữ · Đối tượng thay đổi/phủ định

2주차 · Tuần 2 · 대화 7

오늘의 어휘 Từ vựng hôm nay — 4 từ

025	**간식** 명사 · Danh từ đồ ăn nhẹ	식사와 식사 사이에 간단히 먹는 음식. Món ăn đơn giản giữa các bữa chính.
026	**갈비탕** 명사 · Danh từ canh sườn bò	소의 갈비를 잘라 넣고 오랫동안 끓인 국. Canh hầm sườn bò trong thời gian dài (galbitang).
027	**간장** 명사 · Danh từ nước tương	음식의 간을 맞추는 데 쓰는, 짠맛이 나는 검은색 액체. Nước chấm màu đen, vị mặn, dùng để nêm nếm món ăn.
028	**갈비** 명사 · Danh từ sườn	음식의 재료로 쓰이는 소, 돼지, 닭 등의 가슴뼈와 거기에 붙은 살. 또는 그것으로 만든 음식. Sườn bò, heo, gà dùng làm nguyên liệu; hoặc món ăn làm từ sườn.

오늘의 문법 Ngữ pháp hôm nay — 2 điểm

께서 주어 높임 · Chủ ngữ kính ngữ

(높임말로) 어떤 동작의 주체가 높여야 할 대상임을 나타내는 조사. ('이/가'의 높임말).

Trợ từ (kính ngữ) chỉ chủ thể hành động là người cần được tôn kính (kính ngữ của 이/가).

이/가 변화·부정의 대상 · Đối tượng thay đổi/phủ định

바뀌게 되는 대상이나 부정하는 대상임을 나타내는 조사.

Trợ từ chỉ đối tượng bị thay đổi hoặc bị phủ định.

대화 Hội thoại 7 — nghe video rồi đọc to 2 lần

남자·Nam 할머니께서 간식으로 드시고 싶어 하는 음식은 갈비탕이 아니에요.

Món bà muốn ăn nhẹ không phải là canh sườn bò đâu.

여자·Nữ 그럼 간장 양념이 잘 밴 구운 갈비는 어떠세요?

Vậy món sườn nướng thấm đẫm sốt nước tương thì sao ạ?

★ 대화 속에서 오늘의 어휘와 문법을 찾아 ◯ 표시해 보세요. · Tìm và khoanh tròn từ vựng, ngữ pháp hôm nay trong hội thoại.

활동 1 뜻 연결하기

Nối từ tiếng Hàn với nghĩa tiếng Việt đúng.

1. **간식** ·	· ㉮ canh sườn bò
2. **갈비탕** ·	· ㉯ sườn
3. **간장** ·	· ㉰ nước tương
4. **갈비** ·	· ㉱ đồ ăn nhẹ

활동 2 빈칸 채우기

Chọn từ trong khung và điền vào chỗ trống của hội thoại (chia dạng nếu cần).

갈비탕 간식 간장

남자: 할머니께서 ( )으로 드시고 싶어 하는 음식은 ( )이 아니에요.

여자: 그럼 ( ) 양념이 잘 밴 구운 갈비는 어떠세요?

활동 3 O / X 퀴즈

Đúng ghi O, sai ghi X.

(1) ‘**갈비탕**’의 뜻은 ‘canh sườn bò’이다. (O / X)

(2) ‘**갈비**’의 뜻은 ‘sườn’이다. (O / X)

(3) ‘**간장**’의 뜻은 ‘đồ ăn nhẹ’이다. (O / X)

(4) ‘**간식**’의 뜻은 ‘canh sườn bò’이다. (O / X)

활동 4 문법 — 알맞은 것 고르기

Khoanh tròn dạng đúng trong ngoặc.

(1) 아버지(가 / 께서) 신문을 읽으세요.

(2) 저는 가수(가 / 께서) 아니에요.

활동 5 TOPIK 유형 문제 — 알맞은 것을 고르십시오

Dạng câu hỏi TOPIK: chọn đáp án đúng cho chỗ trống.

할머니( ) 간식으로 드시고 싶어 하는 음식은 갈비탕이 아니에요.

1. ① 께서
2. ② 이
3. ③ 에게
4. ④ 의

활동 6 문법 — 고쳐 쓰기

Tìm chỗ sai (hoặc làm theo yêu cầu) và viết lại câu đúng. 힌트: 높여야 할 주어

할머니가 방에서 주무세요.

______

활동 7 문장 배열하기

Sắp xếp các từ sau thành câu đúng như trong hội thoại.

밴 | 간장 | 양념이 | 어떠세요? | 그럼 | 구운 | 갈비는 | 잘

______

______

활동 8 말하기 · 쓰기

Dùng ngữ pháp hôm nay để tự đặt câu của bạn, nói to rồi viết lại.

(1) ‘**께서**’ 사용: Đặt câu với ‘께서’

______

______

(2) ‘**이/가**’ 사용: Đặt câu với ‘이/가’

______

______

오늘의 어휘 Từ vựng hôm nay — 4 từ

029	**갈색** 명사 · Danh từ màu nâu	검은색과 주황색의 중간색으로, 마른 나뭇잎과 같은 색. Màu trung gian giữa đen và cam, như màu lá khô.
030	**감** 명사 · Danh từ quả hồng	둥글거나 둥글넓적하며 익기 전에는 떫지만 익으면 단맛이 나는 주황색 과일. Quả màu cam, chát khi còn xanh và ngọt khi chín.
031	**간호사** 명사 · Danh từ y tá	병원에서 의사를 도와 환자를 돌보는 것이 직업인 사람. Người làm nghề chăm sóc bệnh nhân, hỗ trợ bác sĩ ở bệnh viện.
032	**감기** 명사 · Danh từ cảm cúm	보통 기침, 콧물, 두통, 오한의 증상이 있는, 전염성이 있는 병. Bệnh dễ lây với triệu chứng ho, sổ mũi, đau đầu, ớn lạnh.

오늘의 문법 Ngữ pháp hôm nay — 2 điểm

의 소유·관계 · Sở hữu, quan hệ

앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사.
Trợ từ thể hiện quan hệ sở hữu, sở thuộc, vị trí, nguồn gốc giữa từ trước và từ sau.

와/과 명사 연결 · Nối danh từ

앞과 뒤의 명사를 같은 자격으로 이어주는 조사.
Trợ từ nối hai danh từ có cùng tư cách.

대화 Hội thoại 8 — nghe video rồi đọc to 2 lần

여자 · Nữ 갈색 가방과 감을 들고 있는 저 간호사가 저의 언니예요.
Cô y tá đang cầm chiếc túi màu nâu và quả hồng kia là chị gái của tôi đấy.

남자 · Nam 감기 걸려서 마스크를 쓰고 계신 거예요?
Chị ấy đeo khẩu trang vì bị cảm à?

★ 대화 속에서 오늘의 어휘와 문법을 찾아 ◯ 표시해 보세요. · Tìm và khoanh tròn từ vựng, ngữ pháp hôm nay trong hội thoại.

활동 1 뜻 연결하기

Nối từ tiếng Hàn với nghĩa tiếng Việt đúng.

1. **갈색** ·	· ㉮ y tá
2. **감** ·	· ㉯ màu nâu
3. **간호사** ·	· ㉰ quả hồng
4. **감기** ·	· ㉱ cảm cúm

활동 2 빈칸 채우기

Chọn từ trong khung và điền vào chỗ trống của hội thoại (chia dạng nếu cần).

간호사 갈색 감

여자: ( ) 가방과 ( )을 들고 있는 저 ( )가 저의 언니예요.

남자: 감기 걸려서 마스크를 쓰고 계신 거예요?

활동 3 O / X 퀴즈

Đúng ghi O, sai ghi X.

(1) ‘**감기**’의 뜻은 ‘cảm cúm’이다. (O / X)

(2) ‘**갈색**’의 뜻은 ‘màu nâu’이다. (O / X)

(3) ‘**간호사**’의 뜻은 ‘quả hồng’이다. (O / X)

(4) ‘**감**’의 뜻은 ‘cảm cúm’이다. (O / X)

활동 4 문법 — 알맞은 것 고르기

Khoanh tròn dạng đúng trong ngoặc.

(1) 이것은 언니(의 / 와) 가방이에요.

(2) 사과(와 / 과) 바나나를 샀어요.

활동 5 TOPIK 유형 문제 — 알맞은 것을 고르십시오

Dạng câu hỏi TOPIK: chọn đáp án đúng cho chỗ trống.

갈색 가방( ) 감을 들고 있는 저 간호사가 저의 언니예요.

1. ① 과
2. ② 와
3. ③ 를
4. ④ 에

활동 6 문법 — 고쳐 쓰기

Tìm chỗ sai (hoặc làm theo yêu cầu) và viết lại câu đúng. 힌트: 소유 관계

여기는 친구가 집이에요.

활동 7 문장 배열하기

Sắp xếp các từ sau thành câu đúng như trong hội thoại.

거예요? | 마스크를 | 감기 | 쓰고 | 계신 | 걸려서

활동 8 말하기 · 쓰기

Dùng ngữ pháp hôm nay để tự đặt câu của bạn, nói to rồi viết lại.

(1) ‘**의**’ 사용: Đặt câu với ‘의’

(2) ‘**와/과**’ 사용: Đặt câu với ‘와/과’

오늘의 어휘 Từ vựng hôm nay — 4 từ

033	**갑자기** 부사 · Trạng từ **đột nhiên**	미처 생각할 틈도 없이 빨리. Nhanh đến mức không kịp suy nghĩ.
034	**감동** 명사 · Danh từ **sự cảm động**	강하게 느껴 마음이 움직임. Sự rung động mạnh mẽ trong lòng.
035	**감다** 동사 · Động từ **nhắm (mắt)**	눈꺼풀로 눈을 덮다. Khép mí mắt lại.
036	**감사하다** 동사 · Động từ **cảm ơn, biết ơn**	고맙게 여기다. Cảm thấy biết ơn.

오늘의 문법 Ngữ pháp hôm nay — 2 điểm

(이)랑 명사 연결 · Nối danh từ
앞과 뒤의 명사를 같은 자격으로 이어주는 조사.
Trợ từ nối hai danh từ có cùng tư cách (thường dùng trong văn nói).

한테 행위의 대상 · Đối tượng của hành động
어떤 행동이 미치는 대상임을 나타내는 조사.
Trợ từ chỉ đối tượng mà hành động hướng tới (thường dùng trong văn nói).

대화 Hội thoại 9 — nghe video rồi đọc to 2 lần

여자 · Nữ 오빠랑 저한테 갑자기 불러준 노래가 정말 감동이었어요.
Bài hát anh đột nhiên hát tặng anh trai và em thật sự rất cảm động.

남자 · Nam 제 노래를 눈 감고 끝까지 들어줘서 제가 더 감사해요.
Anh còn biết ơn hơn vì em đã nhắm mắt lắng nghe bài hát của anh đến tận cuối.

★ 대화 속에서 오늘의 어휘와 문법을 찾아 ◯ 표시해 보세요. · Tìm và khoanh tròn từ vựng, ngữ pháp hôm nay trong hội thoại.

활동 1 뜻 연결하기

Nối từ tiếng Hàn với nghĩa tiếng Việt đúng.

1. **갑자기** · · ㉮ nhắm (mắt)
2. **감동** · · ㉯ cảm ơn, biết ơn
3. **감다** · · ㉰ đột nhiên
4. **감사하다** · · ㉱ sự cảm động

활동 2 빈칸 채우기

Chọn từ trong khung và điền vào chỗ trống của hội thoại (chia dạng nếu cần).

갑자기 | 감동

여자: 오빠랑 저한테 ( ) 불러준 노래가 정말 ( )이었어요.

남자: 제 노래를 눈 감고 끝까지 들어줘서 제가 더 감사해요.

활동 3 O / X 퀴즈

Đúng ghi O, sai ghi X.

(1) '**감사하다**'의 뜻은 'cảm ơn, biết ơn'이다. (O / X)

(2) '**갑자기**'의 뜻은 'đột nhiên'이다. (O / X)

(3) '**감다**'의 뜻은 'sự cảm động'이다. (O / X)

(4) '**감동**'의 뜻은 'cảm ơn, biết ơn'이다. (O / X)

활동 4 문법 — 알맞은 것 고르기

Khoanh tròn dạng đúng trong ngoặc.

(1) 주말에 언니(랑 / 한테) 영화를 봤어요.

(2) 강아지(랑 / 한테) 밥을 줬어요.

활동 5 TOPIK 유형 문제 — 알맞은 것을 고르십시오

Dạng câu hỏi TOPIK: chọn đáp án đúng cho chỗ trống.

오빠랑 저( ) 갑자기 불러준 노래가 정말 감동이었어요.

1. ① 한테
2. ② 랑
3. ③ 이
4. ④ 까지

활동 6 문법 — 고쳐 쓰기

Tìm chỗ sai (hoặc làm theo yêu cầu) và viết lại câu đúng. 힌트: '주다'가 미치는 대상

누나랑 물을 줬어요.

활동 7 문장 배열하기

Sắp xếp các từ sau thành câu đúng như trong hội thoại.

감사해요. | 들어줘서 | 제가 | 노래를 | 더 | 제 | 감고 | 눈 | 끝까지

활동 8 말하기 · 쓰기

Dùng ngữ pháp hôm nay để tự đặt câu của bạn, nói to rồi viết lại.

(1) ‘**(이)랑**’ 사용: Đặt câu với ‘(이)랑’

(2) ‘**한테**’ 사용: Đặt câu với ‘한테’

오늘의 어휘 Từ vựng hôm nay — 4 từ

037	**감자** 명사 · Danh từ khoai tây	껍질은 연한 갈색이며 속은 연한 노란색인, 땅속에서 자라는 둥근 덩이 모양의 줄기. Củ tròn mọc dưới đất, vỏ nâu nhạt, ruột vàng nhạt.
038	**강** 명사 · Danh từ sông	넓고 길게 흘러 바다로 들어가는 물줄기. Dòng nước lớn chảy dài ra biển.
039	**값** 명사 · Danh từ giá tiền	사고파는 물건에 일정하게 매겨진 돈의 액수. Số tiền được định cho hàng hóa mua bán.
040	**갈아타다** 동사 · Động từ chuyển (xe)	타고 가던 것에서 내려 다른 것으로 바꾸어 타다. Xuống phương tiện đang đi và đổi sang phương tiện khác.

오늘의 문법 Ngữ pháp hôm nay — 2 điểm

께 행위 대상 높임 · Đối tượng kính ngữ

(높임말로) 에게. 어떤 행동이 미치는 대상을 나타내는 조사.

Trợ từ (kính ngữ của 에게) chỉ đối tượng được tôn kính mà hành động hướng tới.

(이)나 연결·선택 · Nối, lựa chọn

둘 이상의 사물을 같은 자격으로 이어 주거나 그중에 하나만이 선택됨을 나타내는 조사.

Trợ từ nối hai sự vật trở lên có cùng tư cách, hoặc thể hiện việc chọn một trong số đó.

대화 Hội thoại 10 — nghe video rồi đọc to 2 lần

남자·Nam 부모님께 드릴 감자나 고구마 값이 여기는 꽤 비싸네요.

Khoai tây hay khoai lang để biếu bố mẹ ở đây giá khá đắt nhỉ.

여자·Nữ 버스를 갈아타고 강 건너편 시장으로 가면 훨씬 쌀 거예요.

Nếu chuyển xe buýt sang chợ bên kia sông thì sẽ rẻ hơn nhiều đấy.

★ 대화 속에서 오늘의 어휘와 문법을 찾아 ◯ 표시해 보세요. · Tìm và khoanh tròn từ vựng, ngữ pháp hôm nay trong hội thoại.

활동 1 뜻 연결하기

Nối từ tiếng Hàn với nghĩa tiếng Việt đúng.

1. **감자** ·	· ㉮ chuyển (xe)
2. **강** ·	· ㉯ khoai tây
3. **값** ·	· ㉰ giá tiền
4. **갈아타다** ·	· ㉱ sông

활동 2 빈칸 채우기

Chọn từ trong khung và điền vào chỗ trống của hội thoại (chia dạng nếu cần).

값 강 감자

남자: 부모님께 드릴 ( )나 고구마 ( )이 여기는 꽤 비싸네요.

여자: 버스를 갈아타고 ( ) 건너편 시장으로 가면 훨씬 쌀 거예요.

활동 3 O / X 퀴즈

Đúng ghi O, sai ghi X.

(1) '**값**'의 뜻은 'giá tiền'이다. (O / X)

(2) '**갈아타다**'의 뜻은 'chuyển (xe)'이다. (O / X)

(3) '**감자**'의 뜻은 'sông'이다. (O / X)

(4) '**강**'의 뜻은 'giá tiền'이다. (O / X)

활동 4 문법 — 알맞은 것 고르기

Khoanh tròn dạng đúng trong ngoặc.

(1) 선생님(께 / 이나) 질문했어요.

(2) 아침에 빵(이나 / 께) 과일을 먹어요.

활동 5 TOPIK 유형 문제 — 알맞은 것을 고르십시오

Dạng câu hỏi TOPIK: chọn đáp án đúng cho chỗ trống.

부모님( ) 드릴 감자나 고구마 값이 여기는 꽤 비싸네요.

1. ① 께
2. ② 께서
3. ③ 이
4. ④ 은

활동 6 문법 — 고쳐 쓰기

Tìm chỗ sai (hoặc làm theo yêu cầu) và viết lại câu đúng. 힌트: '드리다'와 어울리는 높임 조사

할아버지에게 선물을 드렸어요.

활동 7 문장 배열하기

Sắp xếp các từ sau thành câu đúng như trong hội thoại.

버스를 | 거예요. | 가면 | 훨씬 | 시장으로 | 갈아타고 | 건너편 | 쌀 | 강

활동 8 말하기 · 쓰기

Dùng ngữ pháp hôm nay để tự đặt câu của bạn, nói to rồi viết lại.

(1) ‘**께**’ 사용: Đặt câu với ‘께’

(2) ‘**(이)나**’ 사용: Đặt câu với ‘(이)나’

주간 복습 2
Ôn tập tuần 2 — Day 6–10

어휘 체크리스트 Che nghĩa tiếng Việt lại và tự kiểm tra, đánh ✓ vào từ đã thuộc

☐	가족	gia đình	Day 6
☐	가지다	cầm, mang theo	Day 6
☐	각	mỗi, từng	Day 6
☐	간단히	một cách đơn giản	Day 6
☐	간식	đồ ăn nhẹ	Day 7
☐	갈비탕	canh sườn bò	Day 7
☐	간장	nước tương	Day 7
☐	갈비	sườn	Day 7
☐	갈색	màu nâu	Day 8
☐	감	quả hồng	Day 8
☐	간호사	y tá	Day 8
☐	감기	cảm cúm	Day 8
☐	갑자기	đột nhiên	Day 9
☐	감동	sự cảm động	Day 9
☐	감다	nhắm (mắt)	Day 9
☐	감사하다	cảm ơn, biết ơn	Day 9
☐	감자	khoai tây	Day 10
☐	강	sông	Day 10
☐	값	giá tiền	Day 10
☐	갈아타다	chuyển (xe)	Day 10

자기 평가 **이번 주 돌아보기** Tự đánh giá tuần này — tô số sao ☆

☐ 이번 주 어휘 20개의 뜻을 말할 수 있다. Tôi có thể nói nghĩa của 20 từ vựng tuần này. ☆☆☆☆☆

☐ 이번 주 문법의 기능 차이를 설명할 수 있다. Tôi có thể giải thích sự khác nhau về chức năng của các điểm ngữ pháp tuần này. ☆☆☆☆☆

☐ 대화 5편을 소리 내어 읽을 수 있다. Tôi có thể đọc to 5 bài hội thoại. ☆☆☆☆☆

☐ 영상을 자막 없이 이해할 수 있다. Tôi có thể hiểu video mà không cần phụ đề. ☆☆☆☆☆

주간 복습 2 — 어휘 문제 ①

Bài tập từ vựng tuần 2 (1)

복습 1 뜻 보고 단어 쓰기

Đọc nghĩa tiếng Việt và viết từ tiếng Hàn tương ứng.

(1) Nước chấm màu đen, vị mặn, dùng để nêm nếm món ăn. (nước tương) → ________________

(2) Nhanh đến mức không kịp suy nghĩ. (đột nhiên) → ________________

(3) Nhóm người sống chung một nhà, gắn bó bằng quan hệ hôn nhân, cha mẹ – con cái, anh em. (gia đình) → ________________

(4) Cầm trong tay hoặc mang theo bên mình. (cầm, mang theo) → ________________

(5) Số tiền được định cho hàng hóa mua bán. (giá tiền) → ________________

복습 2 범주별로 나누어 쓰기

Xếp 20 từ của tuần vào đúng nhóm. Số trong ngoặc là số từ của nhóm.

각 | 감기 | 갈비 | 감동 | 갑자기 | 간식 | 간단히 | 간호사 | 갈색 | 강 | 간장 | 갈아타다 | 감 | 감자 | 감사하다 | 갈비탕 | 가족 | 가지다 | 감다 | 값

사람·동물·몸 Người·động vật·cơ thể (2)	장소·위치 Nơi chốn·vị trí (1)	음식 Món ăn (6)	사물·개념 Đồ vật·khái niệm (4)	시간·계절 Thời gian·mùa (0)	행동 Hành động (4)	상태·정도 Trạng thái·mức độ (3)
________	________	________	________	________	________	________
________		________	________		________	________
		________	________		________	________
		________	________		________	
		________				
		________				

주간 복습 2 — 어휘 문제 ②

Bài tập từ vựng tuần 2 (2)

복습 3 문장에 알맞은 단어 고르기

Chọn từ đúng cho chỗ trống trong câu (dạng TOPIK).

(1) 그럼 간장 양념이 잘 밴 구운 ( )는 어떠세요?

① 간식 ② 감 ③ 갈비 ④ 간장

(2) 할머니께서 ( )으로 드시고 싶어 하는 음식은 갈비탕이 아니에요.

① 간호사 ② 가족 ③ 감자 ④ 간식

(3) 할머니께서 간식으로 드시고 싶어 하는 음식은 ( )이 아니에요.

① 간장 ② 감자 ③ 간식 ④ 갈비탕

복습 4 짝꿍 표현 연결하기

Nối danh từ với động từ thường đi cùng (cụm từ cố định).

1. **짐을** ·	· ㉮ 감다
2. **마스크를** ·	· ㉯ 갈아타다
3. **눈을** ·	· ㉰ 쓰다
4. **버스를** ·	· ㉱ 풀다

주간 복습 2 — 문법 문제

Bài tập ngữ pháp tuần 2

복습 5 틀린 문장 찾아 고치기

Tìm câu sai và viết lại cho đúng.

(1) 다음 중 **틀린** 문장을 고르고 바르게 고쳐 쓰세요.

① 할머니께서 주무세요. ② 선생님께 질문했어요. ③ 할아버지에게 선물을 드렸어요. ④ 친구한테 물어봤어요.

(2) 다음 중 **틀린** 문장을 고르고 바르게 고쳐 쓰세요.

① 사과와 배를 샀어요. ② 빵과 우유를 먹어요. ③ 언니의 가방이에요. ④ 동생랑 놀아요.

복습 6 높임 표현으로 바꾸기

Chuyển sang kính ngữ.

(1) 아버지가 신문을 읽어요. 힌트: 주어 높임

(2) (할머니) 친구에게 물을 줬어요. 힌트: 대상 높임 + 드리다

주간 복습 2 — 문법 정리

Tổng hợp ngữ pháp tuần 2

복습 7 이번 주 문법 한눈에 보기 Bảng tổng hợp ngữ pháp trong tuần

D6	**-지요**	친근한 확인 · Hỏi xác nhận thân mật	Vĩ tố kết thúc câu (thân mật) dùng khi hỏi với sắc thái gần gũi để xác nhận.
D6	**-아요/-어요/-여요**	권유·요청 · Đề nghị, yêu cầu	Vĩ tố kết thúc câu (thân mật) thể hiện sự đề nghị hoặc yêu cầu.
D7	**께서**	주어 높임 · Chủ ngữ kính ngữ	Trợ từ (kính ngữ) chỉ chủ thể hành động là người cần được tôn kính (kính ngữ của 이/가).
D7	**이/가**	변화·부정의 대상 · Đối tượng thay đổi/ phủ định	Trợ từ chỉ đối tượng bị thay đổi hoặc bị phủ định.
D8	**의**	소유·관계 · Sở hữu, quan hệ	Trợ từ thể hiện quan hệ sở hữu, sở thuộc, vị trí, nguồn gốc giữa từ trước và từ sau.
D8	**와/과**	명사 연결 · Nối danh từ	Trợ từ nối hai danh từ có cùng tư cách.
D9	**(이)랑**	명사 연결 · Nối danh từ	Trợ từ nối hai danh từ có cùng tư cách (thường dùng trong văn nói).
D9	**한테**	행위의 대상 · Đối tượng của hành động	Trợ từ chỉ đối tượng mà hành động hướng tới (thường dùng trong văn nói).
D10	**께**	행위 대상 높임 · Đối tượng kính ngữ	Trợ từ (kính ngữ của 에게) chỉ đối tượng được tôn kính mà hành động hướng tới.
D10	**(이)나**	연결·선택 · Nối, lựa chọn	Trợ từ nối hai sự vật trở lên có cùng tư cách, hoặc thể hiện việc chọn một trong số đó.

복습 8 이번 주 문법으로 문장 만들기

Đặt một câu với mỗi điểm ngữ pháp của tuần.

-지요

____

-아요/-어요/-여요

____

께서

____

이/가

____

의

____

와/과

____

(이)랑

____

한테

____

께

____

(이)나

____

3주차

하나의 형태, 여러 기능 — 연결·장소·비교 조사

Tuần 3 · Một hình thái, nhiều chức năng — Trợ từ nối, nơi chốn, so sánh

대화 11–15 영상
Video hội thoại

Day 11 하고 · 하고

명사 연결 · 비교 기준 · Nối danh từ · Chuẩn so sánh

3주차 · Tuần 3 · 대화 11

오늘의 어휘 Từ vựng hôm nay — 4 từ

041	**강아지** 명사 · Danh từ **chó con**	개의 새끼. Con non của loài chó.
042	**같이** 부사 · Trạng từ **cùng nhau**	둘 이상이 함께. Hai người hoặc vật trở lên cùng nhau.
043	**가지다** 동사 · Động từ **cầm, mang theo**	무엇을 손에 쥐거나 몸에 지니다. Cầm trong tay hoặc mang theo bên mình.
044	**같다** 형용사 · Tính từ **giống nhau**	서로 다르지 않다. Không khác nhau.

오늘의 문법 Ngữ pháp hôm nay — 2 điểm

하고 명사 연결 · Nối danh từ

앞과 뒤의 명사를 같은 자격으로 이어주는 조사.
Trợ từ nối hai danh từ có cùng tư cách.

하고 비교 기준 · Chuẩn so sánh

비교의 대상이거나 기준으로 삼는 대상임을 나타내는 조사.
Trợ từ chỉ đối tượng được dùng làm chuẩn để so sánh.

대화 Hội thoại 11 — nghe video rồi đọc to 2 lần

남자·Nam 우리 집 강아지는 항상 공하고 인형을 같이 가지고 놀아.
Chú cún nhà mình lúc nào cũng chơi cùng quả bóng và búp bê.

여자·Nữ 어쩜 우리 아이하고 노는 모습이 그렇게 같니?
Sao dáng nó chơi giống hệt với con nhà mình vậy nhỉ?

★ 대화 속에서 오늘의 어휘와 문법을 찾아 ◯ 표시해 보세요. · Tìm và khoanh tròn từ vựng, ngữ pháp hôm nay trong hội thoại.

활동 1 뜻 연결하기

Nối từ tiếng Hàn với nghĩa tiếng Việt đúng.

1. **강아지** ·	· ㉮ giống nhau
2. **같이** ·	· ㉯ chó con
3. **가지다** ·	· ㉰ cùng nhau
4. **같다** ·	· ㉱ cầm, mang theo

활동 2 빈칸 채우기

Chọn từ trong khung và điền vào chỗ trống của hội thoại (chia dạng nếu cần).

같이 | 강아지 | 가지

남자: 우리 집 ( )는 항상 공하고 인형을 ( ) ( )고 놀아.

여자: 어쩜 우리 아이하고 노는 모습이 그렇게 같니?

활동 3 O / X 퀴즈

Đúng ghi O, sai ghi X.

(1) '**강아지**'의 뜻은 'chó con'이다. (O / X)

(2) '**같이**'의 뜻은 'cùng nhau'이다. (O / X)

(3) '**가지다**'의 뜻은 'giống nhau'이다. (O / X)

(4) '**같다**'의 뜻은 'chó con'이다. (O / X)

활동 4 문법 — 알맞은 것 고르기

Khoanh tròn dạng đúng trong ngoặc.

(1) '수박하고 참외를 샀어요.'의 '하고'는? (연결 / 비교)

(2) '제 신발은 친구 신발하고 같아요.'의 '하고'는? (연결 / 비교)

활동 5 TOPIK 유형 문제 — 알맞은 것을 고르십시오

Dạng câu hỏi TOPIK: chọn đáp án đúng cho chỗ trống.

우리 집 강아지는 항상 공( ) 인형을 같이 가지고 놀아.

1. ① 하고
2. ② 한테
3. ③ 처럼
4. ④ 보다

활동 6 문법 — 고쳐 쓰기

Tìm chỗ sai (hoặc làm theo yêu cầu) và viết lại câu đúng. 힌트: 오늘의 조사

빈칸 채우기: 우유( ) 빵을 샀어요.

활동 7 문장 배열하기

Sắp xếp các từ sau thành câu đúng như trong hội thoại.

노는 | 그렇게 | 어쩜 | 아이하고 | 우리 | 같니? | 모습이

활동 8 말하기 · 쓰기

Dùng ngữ pháp hôm nay để tự đặt câu của bạn, nói to rồi viết lại.

(1) ‘**하고**’ 사용: Đặt câu với ‘하고’

(2) ‘**하고**’ 사용: Đặt câu với ‘하고’

Day 12 (이)랑 · 와/과 동반 대상 · 동반 대상 · Đối tượng cùng làm · Đối tượng cùng làm

오늘의 어휘 Từ vựng hôm nay — 4 từ

045	**개월** 명사 · Danh từ tháng (đơn vị đếm)	달을 세는 단위. Đơn vị dùng để đếm số tháng.
046	**개** 명사 · Danh từ cái, chiếc	낱으로 떨어진 물건을 세는 단위. Đơn vị đếm đồ vật riêng lẻ.
047	**것** 명사 · Danh từ cái, việc, điều	어떤 행위나 상태, 일을 나타내는 말. Từ chỉ hành vi, trạng thái hoặc sự việc.
048	**개** 명사 · Danh từ con chó	냄새를 잘 맡고 귀가 매우 밝으며 영리하고 사람을 잘 따라 사냥이나 애완 등의 목적으로 기르는 동물. Loài vật nuôi thông minh, thính tai thính mũi, quấn người, được nuôi để săn bắt hoặc làm cảnh.

오늘의 문법 Ngữ pháp hôm nay — 2 điểm

(이)랑 동반 대상 · Đối tượng cùng làm

어떤 일을 함께 하는 대상임을 나타내는 조사.
Trợ từ chỉ đối tượng cùng thực hiện một việc (văn nói).

와/과 동반 대상 · Đối tượng cùng làm

어떤 일을 함께 하는 대상임을 나타내는 조사.
Trợ từ chỉ đối tượng cùng thực hiện một việc (văn viết, trang trọng).

대화 Hội thoại 12 — nghe video rồi đọc to 2 lần

여자 · Nữ 6개월이 된 우리 개가 동생이랑 산책하는 것을 정말 좋아해요.
Chú chó 6 tháng tuổi nhà tôi rất thích việc đi dạo cùng em tôi.

남자 · Nam 나갈 때 물과 함께 간식 두 개를 꼭 챙기세요.
Khi ra ngoài nhớ mang theo nước cùng hai chiếc bánh thưởng nhé.

★ 대화 속에서 오늘의 어휘와 문법을 찾아 ○ 표시해 보세요. · Tìm và khoanh tròn từ vựng, ngữ pháp hôm nay trong hội thoại.

활동 1 뜻 연결하기

Nối từ tiếng Hàn với nghĩa tiếng Việt đúng.

1. **개월** ·	· ㉮ cái, chiếc
2. **개** ·	· ㉯ con chó
3. **것** ·	· ㉰ tháng (đơn vị đếm)
4. **개** ·	· ㉱ cái, việc, điều

활동 2 빈칸 채우기

Chọn từ trong khung và điền vào chỗ trống của hội thoại (chia dạng nếu cần).

것 | 개월

여자: 6( )이 된 우리 개가 동생이랑 산책하는 ( )을 정말 좋아해요.

남자: 나갈 때 물과 함께 간식 두 개를 꼭 챙기세요.

활동 3 O / X 퀴즈

Đúng ghi O, sai ghi X.

(1) ‘**개**’의 뜻은 ‘con chó’이다. (O / X)

(2) ‘**것**’의 뜻은 ‘cái, việc, điều’이다. (O / X)

(3) ‘**개**’의 뜻은 ‘tháng (đơn vị đếm)’이다. (O / X)

(4) ‘**개월**’의 뜻은 ‘con chó’이다. (O / X)

활동 4 문법 — 알맞은 것 고르기

Khoanh tròn dạng đúng trong ngoặc.

(1) 주말에 가족(이랑 / 랑) 여행을 가요.

(2) 친구(와 / 과) 함께 공부해요.

활동 5 **TOPIK 유형 문제 — 알맞은 것을 고르십시오**

Dạng câu hỏi TOPIK: chọn đáp án đúng cho chỗ trống.

나갈 때 물( ) 함께 간식 두 개를 꼭 챙기세요.

1. ① 과
2. ② 와
3. ③ 이
4. ④ 를

활동 6 **문법 — 고쳐 쓰기**

Tìm chỗ sai (hoặc làm theo yêu cầu) và viết lại câu đúng. 힌트: 받침 있는 말 뒤의 형태

부모님와 식사했어요.

활동 7 **문장 배열하기**

Sắp xếp các từ sau thành câu đúng như trong hội thoại.

함께 | 두 | 간식 | 나갈 | 개를 | 챙기세요. | 물과 | 꼭 | 때

활동 8 **말하기 · 쓰기**

Dùng ngữ pháp hôm nay để tự đặt câu của bạn, nói to rồi viết lại.

(1) '**(이)랑**' 사용: Đặt câu với '(이)랑'

(2) '**와/과**' 사용: Đặt câu với '와/과'

오늘의 어휘 Từ vựng hôm nay — 4 từ

049	**거리** 명사 · Danh từ **đường phố**	사람이나 차들이 다니는 길. Con đường nơi người và xe qua lại.
050	**개나리** 명사 · Danh từ **hoa gaenari**	이른 봄에 잎이 나오기 전에, 늘어진 긴 가지에 노란 꽃이 다닥다닥 붙어 피는 나무. 또는 그 꽃. Cây có hoa vàng nở dày trên cành dài vào đầu xuân, trước khi ra lá (hoa liên kiều).
051	**개인** 명사 · Danh từ **cá nhân**	어떤 단체나 조직을 이루는 한 사람 한 사람. Từng người một trong một tập thể hay tổ chức.
052	**거기** 대명사 · Đại từ **ở đó**	앞에서 이미 이야기한 곳을 가리키는 말. Từ chỉ nơi đã được nhắc đến trước đó.

오늘의 문법 Ngữ pháp hôm nay — 2 điểm

에 시간 · Thời gian
앞말이 시간이나 때임을 나타내는 조사.
Trợ từ chỉ từ đứng trước là thời gian hoặc thời điểm.

에 방향·목적지 · Hướng, đích đến
앞말이 목적지이거나 어떤 행위의 진행 방향임을 나타내는 조사.
Trợ từ chỉ từ đứng trước là đích đến hoặc hướng tiến hành của hành động.

대화 Hội thoại 13 — nghe video rồi đọc to 2 lần

여자 · Nữ 이번 주말에 저 거리를 걸으며 예쁘게 핀 개나리를 구경할까요?
Cuối tuần này mình đi dạo con phố kia và ngắm hoa gaenari nở đẹp nhé?

남자 · Nam 저는 개인 약속이 있어서 거기에 가기는 어려울 것 같아요.
Tôi có hẹn cá nhân nên chắc là khó đến đó được.

★ 대화 속에서 오늘의 어휘와 문법을 찾아 ○ 표시해 보세요. · Tìm và khoanh tròn từ vựng, ngữ pháp hôm nay trong hội thoại.

활동 1 뜻 연결하기

Nối từ tiếng Hàn với nghĩa tiếng Việt đúng.

1. **거리** ·	· ㉮ cá nhân
2. **개나리** ·	· ㉯ đường phố
3. **개인** ·	· ㉰ hoa gaenari
4. **거기** ·	· ㉱ ở đó

활동 2 빈칸 채우기

Chọn từ trong khung và điền vào chỗ trống của hội thoại (chia dạng nếu cần).

개인 거리 개나리

여자: 이번 주말에 저 ( )를 걸으며 예쁘게 핀 ( )를 구경할까요?

남자: 저는 ( ) 약속이 있어서 거기에 가기는 어려울 것 같아요.

활동 3 O / X 퀴즈

Đúng ghi O, sai ghi X.

(1) ‘**개인**’의 뜻은 ‘cá nhân’이다. (O / X)

(2) ‘**거기**’의 뜻은 ‘ở đó’이다. (O / X)

(3) ‘**개나리**’의 뜻은 ‘đường phố’이다. (O / X)

(4) ‘**거리**’의 뜻은 ‘cá nhân’이다. (O / X)

활동 4 문법 — 알맞은 것 고르기

Khoanh tròn dạng đúng trong ngoặc.

(1) ‘아침 7시에 일어나요.’의 ‘에’는? (시간 / 방향)

(2) ‘지금 학교에 가요.’의 ‘에’는? (시간 / 방향)

활동 5 TOPIK 유형 문제 — 알맞은 것을 고르십시오

Dạng câu hỏi TOPIK: chọn đáp án đúng cho chỗ trống.

저는 개인 약속이 있어서 거기( ) 가기는 어려울 것 같아요.

1. ① 에
2. ② 에서
3. ③ 부터
4. ④ 마다

활동 6 문법 — 고쳐 쓰기

Tìm chỗ sai (hoặc làm theo yêu cầu) và viết lại câu đúng. 힌트: 시간을 나타내는 조사

저는 월요일에서 학교에 가요.

활동 7 문장 배열하기

Sắp xếp các từ sau thành câu đúng như trong hội thoại.

것 | 개인 | 거기에 | 가기는 | 약속이 | 있어서 | 같아요. | 저는 | 어려울

활동 8 말하기 · 쓰기

Dùng ngữ pháp hôm nay để tự đặt câu của bạn, nói to rồi viết lại.

(1) **'에'** 사용: Đặt câu với '에'

(2) **'에'** 사용: Đặt câu với '에'

Day 14 에서 · 으로 출발점 · 방향 · Điểm xuất phát · Phương hướng

오늘의 어휘 Từ vựng hôm nay — 4 từ

053	**거실** 명사 · Danh từ **phòng khách**	서양식 집에서, 가족이 모여서 생활하거나 손님을 맞는 중심 공간. Không gian trung tâm trong nhà, nơi gia đình sinh hoạt và tiếp khách.
054	**거울** 명사 · Danh từ **gương**	물체의 모양을 비추어 보는 얇고 평평한 물건. Vật mỏng và phẳng dùng để soi hình ảnh.
055	**거의** 부사 · Trạng từ **hầu như**	전부에서 조금 모자라게. Gần như toàn bộ, chỉ thiếu một chút.
056	**걱정하다** 동사 · Động từ **lo lắng**	좋지 않은 일이 있을까 봐 두려워하고 불안해하다. Bất an, sợ có chuyện không tốt xảy ra.

오늘의 문법 Ngữ pháp hôm nay — 2 điểm

에서 출발점 · Điểm xuất phát

앞말이 출발점의 뜻을 나타내는 조사.
Trợ từ mang nghĩa điểm xuất phát.

으로 방향 · Phương hướng

움직임의 방향을 나타내는 조사.
Trợ từ chỉ phương hướng của chuyển động.

대화 Hội thoại 14 — nghe video rồi đọc to 2 lần

여자 · Nữ 거실에서 안방으로 거울을 혼자 옮길 수 없을 것 같아.
Chắc em không thể một mình chuyển chiếc gương từ phòng khách vào phòng ngủ được.

남자 · Nam 걱정하지 마. 나 지금 집에 거의 다 왔어.
Đừng lo. Anh sắp về đến nhà rồi.

★ 대화 속에서 오늘의 어휘와 문법을 찾아 ○ 표시해 보세요. · Tìm và khoanh tròn từ vựng, ngữ pháp hôm nay trong hội thoại.

활동 1 뜻 연결하기

Nối từ tiếng Hàn với nghĩa tiếng Việt đúng.

1. **거실** ·	· ㉮ hầu như
2. **거울** ·	· ㉯ gương
3. **거의** ·	· ㉰ lo lắng
4. **걱정하다** ·	· ㉱ phòng khách

활동 2 빈칸 채우기

Chọn từ trong khung và điền vào chỗ trống của hội thoại (chia dạng nếu cần).

거실 | 거울 | 거의

여자: ( )에서 안방으로 ( )을 혼자 옮길 수 없을 것 같아.

남자: 걱정하지 마. 나 지금 집에 ( ) 다 왔어.

활동 3 O / X 퀴즈

Đúng ghi O, sai ghi X.

(1) '**거실**'의 뜻은 'phòng khách'이다. (O / X)

(2) '**거의**'의 뜻은 'hầu như'이다. (O / X)

(3) '**걱정하다**'의 뜻은 'gương'이다. (O / X)

(4) '**거울**'의 뜻은 'phòng khách'이다. (O / X)

활동 4 문법 — 알맞은 것 고르기

Khoanh tròn dạng đúng trong ngoặc.

(1) 부산(에서 / 으로) 왔어요.

(2) 오른쪽(에서 / 으로) 가세요.

활동 5 TOPIK 유형 문제 — 알맞은 것을 고르십시오

Dạng câu hỏi TOPIK: chọn đáp án đúng cho chỗ trống.

거실( ) 안방으로 거울을 혼자 옮길 수 없을 것 같아.

1. ① 에서
2. ② 에
3. ③ 으로
4. ④ 까지

활동 6 문법 — 고쳐 쓰기

Tìm chỗ sai (hoặc làm theo yêu cầu) và viết lại câu đúng. 힌트: 출발점

공항에 출발했어요.

활동 7 문장 배열하기

Sắp xếp các từ sau thành câu đúng như trong hội thoại.

왔어. | 다 | 걱정하지 | 나 | 마. | 지금 | 집에 | 거의

활동 8 말하기 · 쓰기

Dùng ngữ pháp hôm nay để tự đặt câu của bạn, nói to rồi viết lại.

(1) ‘**에서**’ 사용: Đặt câu với ‘에서’

(2) ‘**으로**’ 사용: Đặt câu với ‘으로’

오늘의 어휘 Từ vựng hôm nay — 4 từ

057	**건너편** 명사 · Danh từ **phía bên kia**	마주 대하고 있는 저쪽 편. Phía đối diện ở bên kia.
058	**건너가다** 동사 · Động từ **đi sang, băng sang**	강이나 다리, 도로 등을 사이에 두고 이쪽에서 저쪽으로 가다. Đi từ bên này sang bên kia qua sông, cầu hoặc đường.
059	**건너다** 동사 · Động từ **băng qua**	무엇을 넘거나 지나서 맞은편으로 이동하다. Vượt qua vật gì đó để di chuyển sang phía đối diện.
060	**건강하다** 형용사 · Tính từ **khỏe mạnh**	몸이나 정신이 이상이 없이 튼튼하다. Cơ thể và tinh thần khỏe mạnh, không có vấn đề.

오늘의 문법 Ngữ pháp hôm nay — 2 điểm

마다 빠짐없음 · Mỗi, không sót

하나하나 빠짐없이 모두의 뜻을 나타내는 조사.

Trợ từ mang nghĩa "tất cả, không sót cái nào".

보다 비교 대상 · Đối tượng so sánh

서로 차이가 있는 것을 비교할 때, 비교의 대상이 되는 것을 나타내는 조사.

Trợ từ chỉ đối tượng được đem ra so sánh khi hai bên có sự khác biệt.

대화 Hội thoại 15 — nghe video rồi đọc to 2 lần

여자 · Nữ 너는 저녁마다 산책하러 건너편 공원으로 건너가더라?

Cậu tối nào cũng băng sang công viên phía bên kia để đi dạo à?

남자 · Nam 응, 그렇게 매일 육교를 건너다 보니까 예전보다 건강해졌어.

Ừ, ngày nào cũng đi qua cầu vượt như thế nên giờ khỏe hơn trước rồi.

★ 대화 속에서 오늘의 어휘와 문법을 찾아 ○ 표시해 보세요. · Tìm và khoanh tròn từ vựng, ngữ pháp hôm nay trong hội thoại.

활동 1 뜻 연결하기

Nối từ tiếng Hàn với nghĩa tiếng Việt đúng.

1. **건너편** ·	· ㉮ khỏe mạnh
2. **건너가다** ·	· ㉯ băng qua
3. **건너다** ·	· ㉰ đi sang, băng sang
4. **건강하다** ·	· ㉱ phía bên kia

활동 2 빈칸 채우기

Chọn từ trong khung và điền vào chỗ trống của hội thoại (chia dạng nếu cần).

건너다 | 건너가 | 건너편

여자: 너는 저녁마다 산책하러 ( ) 공원으로 ( )더라?

남자: 응, 그렇게 매일 육교를 ( ) 보니까 예전보다 건강해졌어.

활동 3 O / X 퀴즈

Đúng ghi O, sai ghi X.

(1) ‘**건너편**’의 뜻은 ‘phía bên kia’이다. (O / X)

(2) ‘**건너가다**’의 뜻은 ‘đi sang, băng sang’이다. (O / X)

(3) ‘**건너다**’의 뜻은 ‘khỏe mạnh’이다. (O / X)

(4) ‘**건강하다**’의 뜻은 ‘phía bên kia’이다. (O / X)

활동 4 문법 — 알맞은 것 고르기

Khoanh tròn dạng đúng trong ngoặc.

(1) 일요일(마다 / 보다) 교회에 가요.

(2) 오늘이 어제(마다 / 보다) 더워요.

활동 5 TOPIK 유형 문제 — 알맞은 것을 고르십시오

Dạng câu hỏi TOPIK: chọn đáp án đúng cho chỗ trống.

매일 육교를 건너다 보니까 예전( ) 건강해졌어.

1. ① 보다
2. ② 마다
3. ③ 처럼
4. ④ 부터

활동 6 문법 — 고쳐 쓰기

Tìm chỗ sai (hoặc làm theo yêu cầu) và viết lại câu đúng. 힌트: 비교 대상

저는 사과가 배마다 좋아요.

활동 7 문장 배열하기

Sắp xếp các từ sau thành câu đúng như trong hội thoại.

육교를 | 건너다 | 매일 | 건강해졌어. | 응, | 예전보다 | 보니까 | 그렇게

활동 8 말하기 · 쓰기

Dùng ngữ pháp hôm nay để tự đặt câu của bạn, nói to rồi viết lại.

(1) ‘**마다**’ 사용: Đặt câu với ‘마다’

(2) ‘**보다**’ 사용: Đặt câu với ‘보다’

주간 복습 3

Ôn tập tuần 3 — Day 11–15

어휘 체크리스트 Che nghĩa tiếng Việt lại và tự kiểm tra, đánh ✓ vào từ đã thuộc

☐	**강아지**	chó con	Day 11
☐	**같이**	cùng nhau	Day 11
☐	**가지다**	cầm, mang theo	Day 11
☐	**같다**	giống nhau	Day 11
☐	**개월**	tháng (đơn vị đếm)	Day 12
☐	**개**	cái, chiếc	Day 12
☐	**것**	cái, việc, điều	Day 12
☐	**개**	con chó	Day 12
☐	**거리**	đường phố	Day 13
☐	**개나리**	hoa gaenari	Day 13
☐	**개인**	cá nhân	Day 13
☐	**거기**	ở đó	Day 13
☐	**거실**	phòng khách	Day 14
☐	**거울**	gương	Day 14
☐	**거의**	hầu như	Day 14
☐	**걱정하다**	lo lắng	Day 14
☐	**건너편**	phía bên kia	Day 15
☐	**건너가다**	đi sang, băng sang	Day 15
☐	**건너다**	băng qua	Day 15
☐	**건강하다**	khỏe mạnh	Day 15

자기 평가 **이번 주 돌아보기** **Tự đánh giá tuần này — tô số sao ☆**

☐ 이번 주 어휘 20개의 뜻을 말할 수 있다. Tôi có thể nói nghĩa của 20 từ vựng tuần này. ☆☆☆☆☆

☐ 이번 주 문법의 기능 차이를 설명할 수 있다. Tôi có thể giải thích sự khác nhau về chức năng của các điểm ngữ pháp tuần này. ☆☆☆☆☆

☐ 대화 5편을 소리 내어 읽을 수 있다. Tôi có thể đọc to 5 bài hội thoại. ☆☆☆☆☆

☐ 영상을 자막 없이 이해할 수 있다. Tôi có thể hiểu video mà không cần phụ đề. ☆☆☆☆☆

주간 복습 3 — 어휘 문제 ①
Bài tập từ vựng tuần 3 (1)

복습 1 뜻 보고 단어 쓰기

Đọc nghĩa tiếng Việt và viết từ tiếng Hàn tương ứng.

(1) Đi từ bên này sang bên kia qua sông, cầu hoặc đường. (đi sang, băng sang) → ____________

(2) Gần như toàn bộ, chỉ thiếu một chút. (hầu như) → ____________

(3) Loài vật nuôi thông minh, thính tai thính mũi, quấn người, được nuôi để săn bắt hoặc làm cảnh. (con chó) → ____________

(4) Con đường nơi người và xe qua lại. (đường phố) → ____________

(5) Hai người hoặc vật trở lên cùng nhau. (cùng nhau) → ____________

복습 2 범주별로 나누어 쓰기

Xếp 20 từ của tuần vào đúng nhóm. Số trong ngoặc là số từ của nhóm.

개나리 | 개 | 개월 | 거의 | 거실 | 것 | 개 | 거울 | 건너가다 | 걱정하다 | 강아지 | 가지다 | 거리 | 개인 | 같다 | 건너편 | 건강하다 | 건너다 | 거기 | 같이

사람·동물·몸	장소·위치	음식	사물·개념	시간·계절	행동	상태·정도
Người·động vật·cơ thể (3)	Nơi chốn·vị trí (4)	Món ăn (0)	Đồ vật·khái niệm (4)	Thời gian·mùa (1)	Hành động (4)	Trạng thái·mức độ (4)
____	____		____	____	____	____
____	____		____		____	____
____	____		____		____	____
	____		____		____	____

주간 복습 3 — 어휘 문제 ②

Bài tập từ vựng tuần 3 (2)

복습 3 문장에 알맞은 단어 고르기

Chọn từ đúng cho chỗ trống trong câu (dạng TOPIK).

(1) 이번 주말에 저 ( )를 걸으며 예쁘게 핀 개나리를 구경할까요?
① 개 ② 거울 ③ 거리 ④ 거실

(2) 이번 주말에 저 거리를 걸으며 예쁘게 핀 ( )를 구경할까요?
① 개나리 ② 거실 ③ 강아지 ④ 것

(3) 너는 저녁마다 산책하러 ( ) 공원으로 건너가더라?
① 개 ② 강아지 ③ 거실 ④ 건너편

복습 4 짝꿍 표현 연결하기

Nối danh từ với động từ thường đi cùng (cụm từ cố định).

1. **물을** ·	· ㉮ 건너다
2. **꽃을** ·	· ㉯ 구경하다
3. **거울을** ·	· ㉰ 옮기다
4. **육교를** ·	· ㉱ 챙기다

주간 복습 3 — 문법 문제

Bài tập ngữ pháp tuần 3

복습 5 틀린 문장 찾아 고치기

Tìm câu sai và viết lại cho đúng.

(1) 다음 중 **틀린** 문장을 고르고 바르게 고쳐 쓰세요.

① 아침에 운동해요. ② 학교에서 집으로 가요. ③ 주말마다 등산해요. ④ 오후에서 만나요.

---

(2) 다음 중 **틀린** 문장을 고르고 바르게 고쳐 쓰세요.

① 물하고 주스를 마셔요. ② 가족이랑 여행해요. ③ 친구과 같이 왔어요. ④ 집에서 출발해요.

복습 6 조사의 기능 고르기

Chọn chức năng của trợ từ.

보기: 시간 | 방향 | 연결 | 비교 | 동반

(1) 7시<u>에</u> 만나요. → ________

(2) 도서관<u>에</u> 가요. → ________

(3) 빵<u>하고</u> 우유를 샀어요. → ________

(4) 형<u>하고</u> 키가 같아요. → ________

(5) 동생<u>이랑</u> 놀아요. → ________

(6) 공원<u>으로</u> 달려요. → ________

주간 복습 3 — 문법 정리

Tổng hợp ngữ pháp tuần 3

복습 7 이번 주 문법 한눈에 보기 Bảng tổng hợp ngữ pháp trong tuần

D11	**하고**	명사 연결 · Nối danh từ	Trợ từ nối hai danh từ có cùng tư cách.
D11	**하고**	비교 기준 · Chuẩn so sánh	Trợ từ chỉ đối tượng được dùng làm chuẩn để so sánh.
D12	**(이)랑**	동반 대상 · Đối tượng cùng làm	Trợ từ chỉ đối tượng cùng thực hiện một việc (văn nói).
D12	**와/과**	동반 대상 · Đối tượng cùng làm	Trợ từ chỉ đối tượng cùng thực hiện một việc (văn viết, trang trọng).
D13	**에**	시간 · Thời gian	Trợ từ chỉ từ đứng trước là thời gian hoặc thời điểm.
D13	**에**	방향·목적지 · Hướng, đích đến	Trợ từ chỉ từ đứng trước là đích đến hoặc hướng tiến hành của hành động.
D14	**에서**	출발점 · Điểm xuất phát	Trợ từ mang nghĩa điểm xuất phát.
D14	**으로**	방향 · Phương hướng	Trợ từ chỉ phương hướng của chuyển động.
D15	**마다**	빠짐없음 · Mỗi, không sót	Trợ từ mang nghĩa "tất cả, không sót cái nào".
D15	**보다**	비교 대상 · Đối tượng so sánh	Trợ từ chỉ đối tượng được đem ra so sánh khi hai bên có sự khác biệt.

복습 8 이번 주 문법으로 문장 만들기

Đặt một câu với mỗi điểm ngữ pháp của tuần.

하고	**하고**
(이)랑	**와/과**
에	**에**
에서	**으로**
마다	**보다**

4주차

범위와 한정, 그리고 관형형 — 명사를 꾸미는 힘

Tuần 4 · Phạm vi, giới hạn và định ngữ — Sức mạnh bổ nghĩa cho danh từ

대화 16–20 영상
Video hội thoại

Day 16 부터 · 까지 시작 · 끝·범위 · Bắt đầu · Kết thúc, phạm vi

4주차 · Tuần 4 · 대화 16

오늘의 어휘 Từ vựng hôm nay — 4 từ

061	**건물** 명사 · Danh từ **tòa nhà**	사람이 살거나 일을 하거나 물건을 보관하기 위해 지은 벽과 지붕이 있는 구조물. Công trình có tường và mái, dùng để ở, làm việc hoặc chứa đồ.
062	**걸어가다** 동사 · Động từ **đi bộ (đến)**	목적지를 향하여 다리를 움직여 나아가다. Bước chân di chuyển về phía đích đến.
063	**거짓말** 명사 · Danh từ **lời nói dối**	사실이 아닌 것을 사실인 것처럼 꾸며서 하는 말. Lời bịa đặt điều không có thật như thể là thật.
064	**걷다** 동사 · Động từ **đi bộ**	바닥에서 발을 번갈아 떼어 옮기면서 움직여 위치를 옮기다. Di chuyển bằng cách bước hai chân luân phiên.

오늘의 문법 Ngữ pháp hôm nay — 2 điểm

부터 시작 · Bắt đầu

어떤 일의 시작이나 처음을 나타내는 조사.
Trợ từ chỉ điểm bắt đầu của một việc.

까지 끝·범위 · Kết thúc, phạm vi

어떤 범위의 끝임을 나타내는 조사.
Trợ từ chỉ điểm kết thúc của một phạm vi.

대화 Hội thoại 16 — nghe video rồi đọc to 2 lần

여자 · Nữ 집부터 회사 건물까지 매일 걸어간다는 건 거짓말이지?
Ngày nào cũng đi bộ từ nhà đến tòa nhà công ty — là nói dối đúng không?

남자 · Nam 아니야, 운동 삼아 계속 걷다 보니까 이젠 하나도 안 힘들어.
Không đâu, coi như tập thể dục cứ đi bộ mãi, nên giờ chẳng thấy mệt chút nào.

★ 대화 속에서 오늘의 어휘와 문법을 찾아 ◯ 표시해 보세요. · Tìm và khoanh tròn từ vựng, ngữ pháp hôm nay trong hội thoại.

활동 1 뜻 연결하기

Nối từ tiếng Hàn với nghĩa tiếng Việt đúng.

1. **건물** ·	· ㉮ tòa nhà
2. **걸어가다** ·	· ㉯ đi bộ (đến)
3. **거짓말** ·	· ㉰ đi bộ
4. **걷다** ·	· ㉱ lời nói dối

활동 2 빈칸 채우기

Chọn từ trong khung và điền vào chỗ trống của hội thoại (chia dạng nếu cần).

걷다 거짓말 건물

여자: 집부터 회사 ( )까지 매일 걸어간다는 건 ( )이지?

남자: 아니야, 운동 삼아 계속 ( ) 보니까 이젠 하나도 안 힘들어.

활동 3 O / X 퀴즈

Đúng ghi O, sai ghi X.

(1) ‘**걷다**’의 뜻은 ‘đi bộ’이다. (O / X)

(2) ‘**거짓말**’의 뜻은 ‘lời nói dối’이다. (O / X)

(3) ‘**걸어가다**’의 뜻은 ‘tòa nhà’이다. (O / X)

(4) ‘**건물**’의 뜻은 ‘đi bộ’이다. (O / X)

활동 4 문법 — 알맞은 것 고르기

Khoanh tròn dạng đúng trong ngoặc.

(1) 수업은 9시(부터 / 까지) 시작해요.

(2) 서울에서 부산(부터 / 까지) 기차로 가요.

활동 5 TOPIK 유형 문제 — 알맞은 것을 고르십시오

Dạng câu hỏi TOPIK: chọn đáp án đúng cho chỗ trống.

집( ) 회사 건물까지 매일 걸어간다는 건 거짓말이지?

1. ① 부터
2. ② 까지
3. ③ 마다
4. ④ 만

활동 6 문법 — 고쳐 쓰기

Tìm chỗ sai (hoặc làm theo yêu cầu) và viết lại câu đúng. 힌트: 시작 ↔ 끝

아침까지 저녁부터 일해요.

활동 7 문장 배열하기

Sắp xếp các từ sau thành câu đúng như trong hội thoại.

운동 | 계속 | 힘들어. | 삼아 | 아니야, | 이젠 | 보니까 | 걷다 | 안 | 하나도

활동 8 말하기 · 쓰기

Dùng ngữ pháp hôm nay để tự đặt câu của bạn, nói to rồi viết lại.

(1) **'부터'** 사용: Đặt câu với '부터'

---

(2) **'까지'** 사용: Đặt câu với '까지'

Day 17 만 · 밖에 한정 · 제외 · Chỉ, giới hạn · Ngoài ra không còn

오늘의 어휘 Từ vựng hôm nay — 4 từ

065	**걸리다** 동사 · Động từ **được treo**	어떤 물체가 떨어지지 않게 어디에 매달리다. Được mắc lên đâu đó để không rơi xuống.
066	**것** 명사 · Danh từ **cái, thứ**	정확히 가리키는 대상이 정해지지 않은 사물이나 사실. Từ chỉ sự vật hoặc sự việc chưa xác định cụ thể.
067	**검은색** 명사 · Danh từ **màu đen**	빛이 없을 때의 밤하늘이나 먹과 같은 색. Màu như bầu trời đêm không ánh sáng, như màu mực.
068	**걸다** 동사 · Động từ **treo**	어떤 물체를 떨어지지 않도록 어디에 매달다. Mắc vật gì đó lên để không rơi xuống.

오늘의 문법 Ngữ pháp hôm nay — 2 điểm

만 한정 · Chỉ, giới hạn

다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함을 나타내는 조사.

Trợ từ giới hạn một đối tượng và loại trừ những cái khác.

밖에 제외 · Ngoài ra không còn

'그것을 제외하고는', '그것 말고는'의 뜻을 나타내는 조사.

Trợ từ mang nghĩa "ngoài cái đó ra thì không" (đi với phủ định).

대화 Hội thoại 17 — nghe video rồi đọc to 2 lần

여자 · Nữ 옷걸이에 걸린 것 중에서 검은색 코트만 새 옷이네요.

Trong những thứ treo trên mắc áo, chỉ có chiếc áo khoác màu đen là đồ mới nhỉ.

남자 · Nam 네, 어제 산 건데 걸 곳이 여기밖에 없어서요.

Vâng, tôi mua hôm qua nhưng chỗ để treo chỉ có ở đây thôi.

★ 대화 속에서 오늘의 어휘와 문법을 찾아 ◯ 표시해 보세요. · Tìm và khoanh tròn từ vựng, ngữ pháp hôm nay trong hội thoại.

활동 1 뜻 연결하기

Nối từ tiếng Hàn với nghĩa tiếng Việt đúng.

1. **걸리다** ·	· ㉮ được treo
2. **것** ·	· ㉯ cái, thứ
3. **검은색** ·	· ㉰ màu đen
4. **걸다** ·	· ㉱ treo

활동 2 빈칸 채우기

Chọn từ trong khung và điền vào chỗ trống của hội thoại (chia dạng nếu cần).

것 | 걸 | 검은색

여자: 옷( )이에 걸린 ( ) 중에서 ( ) 코트만 새 옷이네요.

남자: 네, 어제 산 건데 걸 곳이 여기밖에 없어서요.

활동 3 O / X 퀴즈

Đúng ghi O, sai ghi X.

(1) '**걸다**'의 뜻은 'treo'이다. (O / X)

(2) '**것**'의 뜻은 'cái, thứ'이다. (O / X)

(3) '**걸리다**'의 뜻은 'màu đen'이다. (O / X)

(4) '**검은색**'의 뜻은 'treo'이다. (O / X)

활동 4 문법 — 알맞은 것 고르기

Khoanh tròn dạng đúng trong ngoặc.

(1) 저는 아침에 커피(만 / 밖에) 마셔요.

(2) 지갑에 천 원(만 / 밖에) 없어요.

활동 5 **TOPIK 유형 문제 — 알맞은 것을 고르십시오**

Dạng câu hỏi TOPIK: chọn đáp án đúng cho chỗ trống.

어제 산 건데 걸 곳이 여기( ) 없어서요.

1. ① 밖에
2. ② 만
3. ③ 도
4. ④ 까지

활동 6 **문법 — 고쳐 쓰기**

Tìm chỗ sai (hoặc làm theo yêu cầu) và viết lại câu đúng. 힌트: 부정과 어울리는 조사

교실에 학생이 한 명만 없어요.

____

활동 7 **문장 배열하기**

Sắp xếp các từ sau thành câu đúng như trong hội thoại.

[여기밖에] [네,] [걸] [어제] [곳이] [산] [없어서요.] [건데]

____

____

활동 8 **말하기 · 쓰기**

Dùng ngữ pháp hôm nay để tự đặt câu của bạn, nói to rồi viết lại.

(1) ‘**만**’ 사용: Đặt câu với ‘만’

____

____

(2) ‘**밖에**’ 사용: Đặt câu với ‘밖에’

____

____

오늘의 어휘 Từ vựng hôm nay — 4 từ

069	**결과** 명사 · Danh từ **kết quả**	어떤 일이나 과정이 끝난 후의 상태나 현상. Trạng thái hoặc hiện tượng sau khi một việc kết thúc.
070	**겨울** 명사 · Danh từ **mùa đông**	네 계절 중의 하나로 가을과 봄 사이의 추운 계절. Mùa lạnh nằm giữa mùa thu và mùa xuân.
071	**결정하다** 동사 · Động từ **quyết định**	무엇을 어떻게 하기로 분명하게 정하다. Định rõ ràng sẽ làm gì và làm như thế nào.
072	**걸어오다** 동사 · Động từ **đi bộ đến**	목적지를 향하여 다리를 움직여서 이동하여 오다. Bước chân di chuyển đến (về phía người nói).

오늘의 문법 Ngữ pháp hôm nay — 2 điểm

처럼 비유·유사 · Giống như
모양이나 정도가 서로 비슷하거나 같음을 나타내는 조사.
Trợ từ thể hiện hình dáng hoặc mức độ tương tự, giống nhau.

도 첨가 · Cũng, thêm vào
이미 있는 어떤 것에 다른 것을 더하거나 포함함을 나타내는 조사.
Trợ từ thêm hoặc bao gồm cái khác vào cái đã có.

대화 Hội thoại 18 — nghe video rồi đọc to 2 lần

남자·Nam 건강 검진 결과를 보고 이번 겨울부터 운동을 하기로 결정했어요.
Xem kết quả khám sức khỏe xong, tôi quyết định từ mùa đông này sẽ tập thể dục.

여자·Nữ 잘했어요! 저처럼 회사까지 걸어오는 것도 좋은 운동이에요.
Tốt lắm! Đi bộ đến công ty giống như tôi cũng là một bài tập tốt đấy.

★ 대화 속에서 오늘의 어휘와 문법을 찾아 ○ 표시해 보세요. · Tìm và khoanh tròn từ vựng, ngữ pháp hôm nay trong hội thoại.

활동 1 뜻 연결하기

Nối từ tiếng Hàn với nghĩa tiếng Việt đúng.

1. **결과** ·	· ㉮ kết quả
2. **겨울** ·	· ㉯ mùa đông
3. **결정하다** ·	· ㉰ quyết định
4. **걸어오다** ·	· ㉱ đi bộ đến

활동 2 빈칸 채우기

Chọn từ trong khung và điền vào chỗ trống của hội thoại (chia dạng nếu cần).

걸어오 | 결과 | 겨울

남자: 건강 검진 ( )를 보고 이번 ( )부터 운동을 하기로 결정했어요.

여자: 잘했어요! 저처럼 회사까지 ( )는 것도 좋은 운동이에요.

활동 3 O / X 퀴즈

Đúng ghi O, sai ghi X.

(1) ‘**겨울**’의 뜻은 ‘mùa đông’이다. (O / X)

(2) ‘**걸어오다**’의 뜻은 ‘đi bộ đến’이다. (O / X)

(3) ‘**결과**’의 뜻은 ‘quyết định’이다. (O / X)

(4) ‘**결정하다**’의 뜻은 ‘mùa đông’이다. (O / X)

활동 4 문법 — 알맞은 것 고르기

Khoanh tròn dạng đúng trong ngoặc.

(1) 동생은 가수(처럼 / 도) 노래를 잘해요.

(2) 저(처럼 / 도) 김치를 좋아해요.

활동 5 TOPIK 유형 문제 — 알맞은 것을 고르십시오

Dạng câu hỏi TOPIK: chọn đáp án đúng cho chỗ trống.

저( ) 회사까지 걸어오는 것도 좋은 운동이에요.

1. ① 처럼
2. ② 도
3. ③ 보다
4. ④ 마다

활동 6 문법 — 고쳐 쓰기

Tìm chỗ sai (hoặc làm theo yêu cầu) và viết lại câu đúng. 힌트: 비슷함을 나타내는 조사

형은 아버지도 키가 커요.

활동 7 문장 배열하기

Sắp xếp các từ sau thành câu đúng như trong hội thoại.

운동이에요. | 좋은 | 회사까지 | 걸어오는 | 잘했어요! | 저처럼 | 것도

활동 8 말하기 · 쓰기

Dùng ngữ pháp hôm nay để tự đặt câu của bạn, nói to rồi viết lại.

(1) ‘**처럼**’ 사용: Đặt câu với ‘처럼’

(2) ‘**도**’ 사용: Đặt câu với ‘도’

오늘의 어휘 Từ vựng hôm nay — 4 từ

073	**경기** 명사 · Danh từ trận đấu	운동이나 기술 등의 능력을 서로 겨룸. Cuộc thi đấu về thể thao hoặc kỹ năng.
074	**게임** 명사 · Danh từ trò chơi	규칙을 정해 이기고 지는 것을 가르는 놀이. Trò chơi có luật để phân định thắng thua.
075	**결혼하다** 동사 · Động từ kết hôn	남자와 여자가 법적으로 부부가 되다. Nam và nữ trở thành vợ chồng hợp pháp.
076	**결혼식** 명사 · Danh từ lễ cưới	성인 남녀가 법적으로 부부가 됨을 알리는 의식. Nghi lễ công bố hai người trưởng thành trở thành vợ chồng.

오늘의 문법 Ngữ pháp hôm nay — 2 điểm

-ㄴ/은 과거 관형 · Định ngữ quá khứ

앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 과거에 일어났음을 나타내는 어미.
Vĩ tố làm cho từ đứng trước thành định ngữ, chỉ sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

에게서 출발 대상 · Nguồn của hành động

어떤 행동이 시작되는 대상임을 나타내는 조사.
Trợ từ chỉ đối tượng mà hành động bắt đầu từ đó.

대화 Hội thoại 19 — nghe video rồi đọc to 2 lần

남자 · Nam 어제 열린 축구 경기는 컴퓨터 게임보다 더 재미있었어요.
Trận bóng đá diễn ra hôm qua còn thú vị hơn cả trò chơi điện tử.

여자 · Nữ 저는 결혼한 언니에게서 받은 결혼식 앨범을 보는 게 더 재미있었어요.
Còn tôi thì xem album ảnh cưới nhận từ chị gái đã kết hôn còn thú vị hơn.

★ 대화 속에서 오늘의 어휘와 문법을 찾아 ○ 표시해 보세요. · Tìm và khoanh tròn từ vựng, ngữ pháp hôm nay trong hội thoại.

활동 1 **뜻 연결하기**

Nối từ tiếng Hàn với nghĩa tiếng Việt đúng.

1. **경기** · · ㉮ kết hôn
2. **게임** · · ㉯ lễ cưới
3. **결혼하다** · · ㉰ trò chơi
4. **결혼식** · · ㉱ trận đấu

활동 2 **빈칸 채우기**

Chọn từ trong khung và điền vào chỗ trống của hội thoại (chia dạng nếu cần).

경기 | 결혼식 | 게임

남자: 어제 열린 축구 ( )는 컴퓨터 ( )보다 더 재미있었어요.

여자: 저는 결혼한 언니에게서 받은 ( ) 앨범을 보는 게 더 재미있었어요.

활동 3 **O / X 퀴즈**

Đúng ghi O, sai ghi X.

(1) ‘**경기**’의 뜻은 ‘trận đấu’이다. (O / X)

(2) ‘**결혼하다**’의 뜻은 ‘kết hôn’이다. (O / X)

(3) ‘**결혼식**’의 뜻은 ‘trò chơi’이다. (O / X)

(4) ‘**게임**’의 뜻은 ‘trận đấu’이다. (O / X)

활동 4 **문법 — 알맞은 것 고르기**

Khoanh tròn dạng đúng trong ngoặc.

(1) 어제 (본 / 보는) 영화가 재미있었어요.

(2) 친구(에게서 / 에게) 편지를 받았어요.

활동 5 TOPIK 유형 문제 — 알맞은 것을 고르십시오

Dạng câu hỏi TOPIK: chọn đáp án đúng cho chỗ trống.

어제 열( ) 축구 경기는 컴퓨터 게임보다 더 재미있었어요.

1. ① 린
2. ② 리는
3. ③ 리고
4. ④ 려서

활동 6 문법 — 고쳐 쓰기

Tìm chỗ sai (hoặc làm theo yêu cầu) và viết lại câu đúng. 힌트: 과거의 일을 꾸미는 형태

지난주에 만나는 사람이에요.

활동 7 문장 배열하기

Sắp xếp các từ sau thành câu đúng như trong hội thoại.

저는 | 결혼식 | 더 | 재미있었어요. | 앨범을 | 보는 | 결혼한 | 게 | 받은 | 언니에게서

활동 8 말하기 · 쓰기

Dùng ngữ pháp hôm nay để tự đặt câu của bạn, nói to rồi viết lại.

(1) ‘**-ㄴ/은**’ 사용: Đặt câu với ‘-ㄴ/은’

(2) ‘**에게서**’ 사용: Đặt câu với ‘에게서’

Day 20 한테서 · -는 출발 대상 · 현재 관형 · Nguồn của hành động · Định ngữ hiện tại

4주차 · Tuần 4 · 대화 20

오늘의 어휘 Từ vựng hôm nay — 4 từ

077	**경복궁** 명사 · Danh từ cung Gyeongbokgung	서울에 있는 조선 시대의 궁궐. 조선 시대 궁궐 중 가장 먼저 지어진 곳으로 조선 왕조의 정궁이다. Cung điện triều Joseon ở Seoul, được xây đầu tiên và là chính cung của vương triều.
078	**경주** 명사 · Danh từ Gyeongju	경상북도의 동남부에 있는 시. 오랫동안 신라의 수도였고 많은 문화유산이 있어 유명한 관광 도시이다. Thành phố ở đông nam tỉnh Gyeongsangbuk-do, cố đô của Silla, nổi tiếng với nhiều di sản văn hóa.
079	**경치** 명사 · Danh từ phong cảnh	자연이나 지역의 아름다운 모습. Vẻ đẹp của thiên nhiên hay một vùng đất.
080	**경기장** 명사 · Danh từ sân vận động	경기를 할 수 있는 시설과 구경할 수 있는 자리 등을 갖춘 장소. Nơi có cơ sở thi đấu và chỗ ngồi cho khán giả.

오늘의 문법 Ngữ pháp hôm nay — 2 điểm

한테서 출발 대상 · Nguồn của hành động

어떤 행동이 시작되는 대상임을 나타내는 조사.

Trợ từ chỉ đối tượng mà hành động bắt đầu từ đó (văn nói).

-는 현재 관형 · Định ngữ hiện tại

앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미.

Vĩ tố làm cho từ đứng trước thành định ngữ, chỉ sự việc đang xảy ra ở hiện tại.

대화 Hội thoại 20 — nghe video rồi đọc to 2 lần

여자 · Nữ 삼촌한테서 소중하게 아끼는 카메라를 선물 받았어요.

Tôi được chú tặng chiếc máy ảnh mà chú rất quý.

남자 · Nam 그럼, 그 카메라로 경복궁의 야경, 경주의 경치, 축구 경기장을 찍어 보세요.

Vậy thì hãy dùng chiếc máy ảnh đó chụp cảnh đêm cung Gyeongbokgung, phong cảnh Gyeongju và sân vận động bóng đá nhé.

★ 대화 속에서 오늘의 어휘와 문법을 찾아 ◯ 표시해 보세요. · Tìm và khoanh tròn từ vựng, ngữ pháp hôm nay trong hội thoại.

활동 1 뜻 연결하기

Nối từ tiếng Hàn với nghĩa tiếng Việt đúng.

1. **경복궁** ·	· ㉮ phong cảnh
2. **경주** ·	· ㉯ Gyeongju
3. **경치** ·	· ㉰ sân vận động
4. **경기장** ·	· ㉱ cung Gyeongbokgung

활동 2 빈칸 채우기

Chọn từ trong khung và điền vào chỗ trống của hội thoại (chia dạng nếu cần).

경주 | 경복궁 | 경치

여자: 삼촌한테서 소중하게 아끼는 카메라를 선물 받았어요.

남자: 그럼, 그 카메라로 ( )의 야경, ( )의 ( ), 축구 경기장을 찍어 보세요.

활동 3 O / X 퀴즈

Đúng ghi O, sai ghi X.

(1) '**경복궁**'의 뜻은 'cung Gyeongbokgung'이다. (O / X)

(2) '**경기장**'의 뜻은 'sân vận động'이다. (O / X)

(3) '**경치**'의 뜻은 'Gyeongju'이다. (O / X)

(4) '**경주**'의 뜻은 'cung Gyeongbokgung'이다. (O / X)

활동 4 문법 — 알맞은 것 고르기

Khoanh tròn dạng đúng trong ngoặc.

(1) 언니(한테서 / 한테) 소식을 들었어요.

(2) 지금 (노래한 / 노래하는) 사람이 제 친구예요.

활동 5 TOPIK 유형 문제 — 알맞은 것을 고르십시오

Dạng câu hỏi TOPIK: chọn đáp án đúng cho chỗ trống.

삼촌( ) 소중하게 아끼는 카메라를 선물 받았어요.

1. ① 한테서
2. ② 한테
3. ③ 처럼
4. ④ 부터

활동 6 문법 — 고쳐 쓰기

Tìm chỗ sai (hoặc làm theo yêu cầu) và viết lại câu đúng. 힌트: 현재의 습관을 꾸미는 형태

매일 운동한 사람은 건강해요.

활동 7 문장 배열하기

Sắp xếp các từ sau thành câu đúng như trong hội thoại.

| 그 | 그럼, | 야경, | 경주의 | 경기장을 | 경치, | 경복궁의 | 축구 | 카메라로 | 보세요. | 찍어 |

활동 8 말하기 · 쓰기

Dùng ngữ pháp hôm nay để tự đặt câu của bạn, nói to rồi viết lại.

(1) ‘**한테서**’ 사용: Đặt câu với ‘한테서’

(2) ‘**-는**’ 사용: Đặt câu với ‘-는’

주간 복습 4

Ôn tập tuần 4 — Day 16–20

어휘 체크리스트 Che nghĩa tiếng Việt lại và tự kiểm tra, đánh ✓ vào từ đã thuộc

☐	건물	tòa nhà	Day 16
☐	걸어가다	đi bộ (đến)	Day 16
☐	거짓말	lời nói dối	Day 16
☐	걷다	đi bộ	Day 16
☐	걸리다	được treo	Day 17
☐	것	cái, thứ	Day 17
☐	검은색	màu đen	Day 17
☐	걸다	treo	Day 17
☐	결과	kết quả	Day 18
☐	겨울	mùa đông	Day 18
☐	결정하다	quyết định	Day 18
☐	걸어오다	đi bộ đến	Day 18
☐	경기	trận đấu	Day 19
☐	게임	trò chơi	Day 19
☐	결혼하다	kết hôn	Day 19
☐	결혼식	lễ cưới	Day 19
☐	경복궁	cung Gyeongbokgung	Day 20
☐	경주	Gyeongju	Day 20
☐	경치	phong cảnh	Day 20
☐	경기장	sân vận động	Day 20

자기 평가 **이번 주 돌아보기** **Tự đánh giá tuần này — tô số sao ☆**

☐ 이번 주 어휘 20개의 뜻을 말할 수 있다. Tôi có thể nói nghĩa của 20 từ vựng tuần này. ☆☆☆☆☆

☐ 이번 주 문법의 기능 차이를 설명할 수 있다. Tôi có thể giải thích sự khác nhau về chức năng của các điểm ngữ pháp tuần này. ☆☆☆☆☆

☐ 대화 5편을 소리 내어 읽을 수 있다. Tôi có thể đọc to 5 bài hội thoại. ☆☆☆☆☆

☐ 영상을 자막 없이 이해할 수 있다. Tôi có thể hiểu video mà không cần phụ đề. ☆☆☆☆☆

주간 복습 4 — 어휘 문제 ①

Bài tập từ vựng tuần 4 (1)

복습 1 뜻 보고 단어 쓰기

Đọc nghĩa tiếng Việt và viết từ tiếng Hàn tương ứng.

(1) Nghi lễ công bố hai người trưởng thành trở thành vợ chồng. (lễ cưới) → ________________

(2) Nơi có cơ sở thi đấu và chỗ ngồi cho khán giả. (sân vận động) → ________________

(3) Màu như bầu trời đêm không ánh sáng, như màu mực. (màu đen) → ________________

(4) Lời bịa đặt điều không có thật như thể là thật. (lời nói dối) → ________________

(5) Công trình có tường và mái, dùng để ở, làm việc hoặc chứa đồ. (tòa nhà) → ________________

복습 2 범주별로 나누어 쓰기

Xếp 20 từ của tuần vào đúng nhóm. Số trong ngoặc là số từ của nhóm.

걷다 | 결정하다 | 결혼식 | 결혼하다 | 경기장 | 게임 | 결과 | 건물 | 것 | 경복궁 | 겨울

경주 | 걸다 | 검은색 | 경기 | 걸리다 | 경치 | 걸어오다 | 걸어가다 | 거짓말

사람·동물·몸 Người · động vật · cơ thể (0)	**장소·위치** Nơi chốn · vị trí (4)	**음식** Món ăn (0)	**사물·개념** Đồ vật · khái niệm (8)	**시간·계절** Thời gian · mùa (1)	**행동** Hành động (7)	**상태·정도** Trạng thái · mức độ (0)
________	________	________	________	________	________	________
	________		________		________	
	________		________		________	
	________		________		________	
			________		________	
			________		________	
			________		________	
			________			

주간 복습 4 — 어휘 문제 ②

Bài tập từ vựng tuần 4 (2)

복습 3 문장에 알맞은 단어 고르기

Chọn từ đúng cho chỗ trống trong câu (dạng TOPIK).

(1) 옷걸이에 걸린 것 중에서 ( ) 코트만 새 옷이네요.

① 검은색 ② 겨울 ③ 경주 ④ 거짓말

(2) 어제 열린 축구 ( )는 컴퓨터 게임보다 더 재미있었어요.

① 건물 ② 것 ③ 결혼식 ④ 경기

(3) 저는 결혼한 언니에게서 받은 ( ) 앨범을 보는 게 더 재미있었어요.

① 거짓말 ② 경주 ③ 게임 ④ 결혼식

복습 4 짝꿍 표현 연결하기

Nối danh từ với động từ thường đi cùng (cụm từ cố định).

1. **옷을** ·	· ㉮ 받다
2. **검진 결과를** ·	· ㉯ 보다
3. **사진을** ·	· ㉰ 걸다
4. **선물을** ·	· ㉱ 찍다

주간 복습 4 — 문법 문제

Bài tập ngữ pháp tuần 4

복습 5 틀린 문장 찾아 고치기

Tìm câu sai và viết lại cho đúng.

(1) 다음 중 **틀린** 문장을 고르고 바르게 고쳐 쓰세요.

① 아침부터 바빠요. ② 집까지 걸어가요. ③ 저는 커피밖에 좋아해요. ④ 물만 마셔요.

(2) 다음 중 **틀린** 문장을 고르고 바르게 고쳐 쓰세요.

① 어제 만난 친구예요. ② 지금 노래하는 가수예요. ③ 내일 본 영화예요. ④ 친구에게서 선물을 받았어요.

복습 6 관형형으로 한 문장 만들기

Ghép thành một câu với định ngữ.

(1) 어제 영화를 봤어요. + 그 영화가 재미있었어요.

(2) 친구가 지금 노래해요. + 그 친구가 가수예요.

(3) [문장 완성] 9시 · 6시 · 일하다 → '부터', '까지' 사용

주간 복습 4 — 문법 정리

Tổng hợp ngữ pháp tuần 4

복습 7 이번 주 문법 한눈에 보기 Bảng tổng hợp ngữ pháp trong tuần

D16	**부터**	시작 · Bắt đầu	Trợ từ chỉ điểm bắt đầu của một việc.
D16	**까지**	끝·범위 · Kết thúc, phạm vi	Trợ từ chỉ điểm kết thúc của một phạm vi.
D17	**만**	한정 · Chỉ, giới hạn	Trợ từ giới hạn một đối tượng và loại trừ những cái khác.
D17	**밖에**	제외 · Ngoài ra không còn	Trợ từ mang nghĩa "ngoài cái đó ra thì không" (đi với phủ định).
D18	**처럼**	비유·유사 · Giống như	Trợ từ thể hiện hình dáng hoặc mức độ tương tự, giống nhau.
D18	**도**	첨가 · Cũng, thêm vào	Trợ từ thêm hoặc bao gồm cái khác vào cái đã có.
D19	**-ㄴ/은**	과거 관형 · Định ngữ quá khứ	Vĩ tố làm cho từ đứng trước thành định ngữ, chỉ sự việc đã xảy ra trong quá khứ.
D19	**에게서**	출발 대상 · Nguồn của hành động	Trợ từ chỉ đối tượng mà hành động bắt đầu từ đó.
D20	**한테서**	출발 대상 · Nguồn của hành động	Trợ từ chỉ đối tượng mà hành động bắt đầu từ đó (văn nói).
D20	**-는**	현재 관형 · Định ngữ hiện tại	Vĩ tố làm cho từ đứng trước thành định ngữ, chỉ sự việc đang xảy ra ở hiện tại.

복습 8 이번 주 문법으로 문장 만들기

Đặt một câu với mỗi điểm ngữ pháp của tuần.

부터

____

까지

____

만

____

밖에

____

처럼

____

도

____

-ㄴ/은

____

에게서

____

한테서

____

-는

____

종합 복습 모의고사

Đề thi tổng ôn cuối tháng — 30문항 · 40분 · Day 1–20

※ 사전을 보지 말고 40분 안에 푸십시오. 다 푼 뒤 정답과 해설에서 확인하세요. · Không tra từ điển, làm trong 40 phút, sau đó đối chiếu phần đáp án.

제1부 어휘 (1–12번) Phần 1 · Từ vựng — 4가지 유형

1. ‘mang đến’의 뜻을 가진 단어를 고르십시오.

① 가져오다 ② 강 ③ 갈비탕 ④ 가져가다

2. ‘gia đình’의 뜻을 가진 단어를 고르십시오.

① 가방 ② 걸어오다 ③ 감 ④ 가족

3. ‘ca khúc’의 뜻을 가진 단어를 고르십시오.

① 건너가다 ② 게임 ③ 가요 ④ 가수

4. ( )에 알맞은 단어를 고르십시오.

제가 가져온 ( ) 중 어떤 걸 사용하시겠어요?

① 감자 ② 게임 ③ 가위 ④ 것

5. ( )에 알맞은 단어를 고르십시오.

그럼, 그 카메라로 경복궁의 야경, ( )의 경치, 축구 경기장을 찍어 보세요.

① 거울 ② 가방 ③ 가족 ④ 경주

6. ( )에 알맞은 단어를 고르십시오.

집부터 회사 ( )까지 매일 걸어간다는 건 거짓말이지?

① 개나리 ② 경치 ③ 건물 ④ 감기

7. ( )에 알맞은 단어를 고르십시오.

거실에서 안방으로 ( )을 혼자 옮길 수 없을 것 같아.

① 간식 ② 간호사 ③ 거울 ④ 건물

8. 무엇에 대한 이야기입니까?

저는 배추김치를 좋아해요. 동생은 불고기를 좋아해요.

① 음식 ② 계절 ③ 장소 ④ 가족

9. 무엇에 대한 이야기입니까?

봄에는 개나리가 펴요. 겨울에는 눈이 와요.

① 계절 ② 음식 ③ 운동 ④ 가게

10. 무엇에 대한 이야기입니까?

아버지, 어머니, 동생이 있어요. 모두 네 명이에요.

① 가족 ② 학교 ③ 시장 ④ 경기

11. 밑줄 친 부분과 의미가 비슷한 것을 고르십시오.

방을 <u>간단히</u> 정리했어요.

① 복잡하게　② 쉽고 빠르게　③ 무겁게　④ 멀리

12. 밑줄 친 부분과 의미가 비슷한 것을 고르십시오.

<u>갑자기</u> 비가 왔어요.

① 천천히　② 자주　③ 미리 생각할 틈 없이　④ 조용히

제2부 문법 (13–24번) Phần 2 · Ngữ pháp — 4가지 유형

13. ( )에 알맞은 것을 고르십시오.

외국인( ) 한국어를 가르치려고 카페에 가요.

① 을　② 에게　③ 이　④ 는

14. ( )에 알맞은 것을 고르십시오.

우리 가족 모두 입장권을 잘 가지고 있( )? ※ 친근한 확인

① 지요　② 습니다　③ 습니까　④ 고

15. ( )에 알맞은 것을 고르십시오.

부모님( ) 드릴 감자나 고구마 값이 여기는 꽤 비싸네요.

① 께　② 께서　③ 이　④ 은

16. ( )에 알맞은 것을 고르십시오.

거실( ) 안방으로 거울을 혼자 옮길 수 없을 것 같아.

① 에서　② 에　③ 으로　④ 까지

17. ( )에 알맞은 것을 고르십시오.

저( ) 회사까지 걸어오는 것도 좋은 운동이에요.

① 처럼　② 도　③ 보다　④ 마다

18. ( )에 알맞은 것을 고르십시오.

삼촌( ) 소중하게 아끼는 카메라를 선물 받았어요.

① 한테서　② 한테　③ 처럼　④ 부터

19. 다음 중 **틀린** 문장을 고르십시오.

① 친구와 밥을 먹었어요.　② 할머니께서 오세요.　③ 학교부터 집에서 걸어요.　④ 저처럼 하세요.

20. 다음 중 **틀린** 문장을 고르십시오.

① 저는 사과가 좋아요.　② 동생한테서 들었어요.　③ 어제 보는 영화가 재미있었어요.　④ 커피만 마셔요.

21. 다음 대화의 빈칸에 알맞은 것을 고르십시오.

가: 주말에 보통 뭐 해요?

나: __________

① 네, 주말이에요.　② 공원에서 산책해요.　③ 주말에 갔어요?　④ 주말이 아니에요.

22. 다음 대화의 빈칸에 알맞은 것을 고르십시오.

가: 이 가방은 얼마예요?

나: ___________

① 가방이 가벼워요. ② 만 원이에요. ③ 가방에 없어요. ④ 가방을 메요.

23. 순서에 맞게 배열한 것을 고르십시오.

(가) 그래서 약을 먹었어요. (나) 어제 감기에 걸렸어요. (다) 지금은 거의 다 나았어요.

① 나-가-다 ② 가-나-다 ③ 다-나-가 ④ 나-다-가

24. 순서에 맞게 배열한 것을 고르십시오.

(가) 먼저 표를 샀어요. (나) 주말에 경기장에 갔어요. (다) 그리고 축구 경기를 봤어요.

① 가-다-나 ② 나-가-다 ③ 다-가-나 ④ 가-나-다

제3부 읽기 (25–30번) Phần 3 · Đọc hiểu — 지문 2개

저는 지난 주말에 언니와 시장에 갔습니다. 버스를 갈아타고 강 건너편 시장으로 갔습니다. 시장에서 부모님께 드릴 감자와 감을 샀습니다. 값이 싸고 사람들이 친절했습니다. 다음 주말에는 가족 모두 같이 가고 싶습니다.

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

25. 이 사람은 주말에 어디에 갔습니까?

① 학교 ② 시장 ③ 병원 ④ 공원

26. 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

① 혼자 시장에 갔습니다. ② 지하철을 탔습니다. ③ 감자와 감을 샀습니다. ④ 시장 물건이 비쌌습니다.

27. 이 글은 무엇에 대한 이야기입니까?

① 시장에 다녀온 이야기 ② 학교 공부 이야기 ③ 운동 이야기 ④ 결혼식 이야기

저는 매일 아침 집부터 회사까지 걷습니다. 처음에는 조금 힘들었지만 지금은 예전보다 건강해졌습니다. 주말마다 공원에서 강아지와 같이 산책도 합니다. 다음 달(㉠) 저처럼 걷는 친구들과 모임을 만들고 싶습니다.

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

28. 이 사람은 매일 무엇을 합니까?

① 회사까지 걷습니다. ② 버스를 탑니다. ③ 수영을 합니다. ④ 게임을 합니다.

29. 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

① 지금 건강이 나빠졌습니다. ② 주말마다 산책을 합니다. ③ 강아지가 없습니다. ④ 회사에 버스로 갑니다.

30. (㉠)에 알맞은 것을 고르십시오.

① 부터 ② 까지 ③ 밖에 ④ 처럼

정답과 해설
Đáp án

Day 1
· 활동 1: 1-㉱, 2-㉮, 3-㉯, 4-㉰
· 활동 2: 가게, 가격, 가구
· 활동 3: (1)O, (2)O, (3)X, (4)X
· 활동 4: (1) 고 (나열), (2) 지만 (대조)
· 활동 5: ② -지만
· 활동 6: 저는 밥을 먹고 학교에 갔어요.
· 활동 7: 집에서 가깝고 가격이 싼 가구를 파는 가게를 알려줄게요.

Day 2
· 활동 1: 1-㉰, 2-㉮, 3-㉯, 4-㉱
· 활동 2: 가끔, 가방, 가르치
· 활동 3: (1)O, (2)O, (3)X, (4)X
· 활동 4: (1) 를 (목적 대상), (2) 에게 (행위의 대상)
· 활동 5: ② 에게
· 활동 6: 저는 물을 마셔요.
· 활동 7: 외국인에게 한국어를 가르치려고 카페에 가요.

Day 3
· 활동 1: 1-㉮, 2-㉯, 3-㉰, 4-㉱
· 활동 2: 가수, 가운데, 가요
· 활동 3: (1)O, (2)O, (3)X, (4)X
· 활동 4: (1) 가 (의문사 주어에는 이/가), (2) 는 (화제(저가 ×))
· 활동 5: ① 는
· 활동 6: 형이 회사에 가요.
· 활동 7: 가슴에 한 손을 얹고 가요를 부르는 모습이 정말 인상적이네요.

Day 4
· 활동 1: 1-㉰, 2-㉮, 3-㉯, 4-㉱
· 활동 2: 가위, 가장
· 활동 3: (1)O, (2)O, (3)X, (4)X
· 활동 4: (1) 시작합니다 (격식 서술), (2) 해요? (비격식 의문)
· 활동 5: ① 습니다
· 활동 6: 저는 의사입니다.
· 활동 7: 저는 가장 가벼운 가위가 좋습니다.

Day 5
· 활동 1: 1-㉮, 2-㉰, 3-㉯, 4-㉱
· 활동 2: 가을, 가지, 간단하
· 활동 3: (1)O, (2)O, (3)X, (4)X
· 활동 4: (1) 일합니까? (격식 의문), (2) 해요 (비격식 서술)
· 활동 5: ② 습니까
· 활동 6: 어디에 갑니까?
· 활동 7: 배추김치, 불고기, 계란말이 총 세 가지를 간단하게 준비하고 있어요.

주간 복습 1
· 복습 1: (1) 가요, (2) 가위, (3) 가끔, (4) 가슴, (5) 가방
· 복습 2: 사람·동물·몸: 가수, 가슴 / 장소·위치: 가게, 가운데 / 사물·개념: 가격, 가구, 가방, 가요, 가위, 가지 / 시간·계절: 가끔, 가을 / 행동: 가다, 가르치다, 가져오다, 가져가다 / 상태·정도: 가깝다, 가볍다, 가장, 간단하다
· 복습 3 (1): ② 가요
· 복습 3 (2): ③ 가구
· 복습 3 (3): ③ 가을
· 복습 4: 1-㉱, 2-㉮, 3-㉰, 4-㉯
· 복습 5 (1): ④ → 동생이 노래해요.
· 복습 5 (2): ③ → 무엇을 먹습니까?
· 복습 6: 가다: 갑니다, 갑니까?, 가요 / 먹다: 먹습니다, 먹습니까?, 먹어요 / 좋다: 좋습니다, 좋습니까?, 좋아요
· 복습 8 (예시 답안): -고: 이 가방은 가볍고 예뻐요. / -지만: 한국어는 재미있지만 조금 어려워요. / 을/를: 저는 매일 한국어를 공부해요. / 에게: 친구에게 선물을 줬어요. / 이/가: 누구가 왔어요? / 은/는: 저는 학생이에요. / -ㅂ니다/-습니다: (회의에서) 지금 회의를 시작합니다 / -아요/-어요/-여요: 주말에 보통 뭐 해요? / -ㅂ니까/습니까: 어디에서 일합니까? / -아요/-어요/-여요: 저는 김치를 좋아해요.

Day 6
· 활동 1: 1-㉰, 2-㉮, 3-㉱, 4-㉯
· 활동 2: 가족, 가지, 각
· 활동 3: (1)O, (2)O, (3)X, (4)X
· 활동 4: (1) 지요? (친근한 확인), (2) 먹어요 (권유·요청)
· 활동 5: ① 지요
· 활동 6: 이 노래 좋지요?
· 활동 7: 네, 그럼 각 방에 짐을 간단히 풀어 놓고 빨리 공연 보러 가요.

Day 7
· 활동 1: 1-㉱, 2-㉮, 3-㉰, 4-㉯
· 활동 2: 간식, 갈비탕, 간장
· 활동 3: (1)O, (2)O, (3)X, (4)X
· 활동 4: (1) 께서 (주어 높임), (2) 가 (부정의 대상)
· 활동 5: ① 께서
· 활동 6: 할머니께서 방에서 주무세요.
· 활동 7: 그럼 간장 양념이 잘 밴 구운 갈비는 어떠세요?

Day 8
· 활동 1: 1-㉯, 2-㉰, 3-㉮, 4-㉱
· 활동 2: 갈색, 감, 간호사
· 활동 3: (1)O, (2)O, (3)X, (4)X
· 활동 4: (1) 의 (소유), (2) 와 (받침 없는 말 뒤)
· 활동 5: ① 과
· 활동 6: 여기는 친구의 집이에요.
· 활동 7: 감기 걸려서 마스크를 쓰고 계신 거예요?

Day 9
· 활동 1: 1-㉰, 2-㉱, 3-㉮, 4-㉯
· 활동 2: 갑자기, 감동
· 활동 3: (1)O, (2)O, (3)X, (4)X
· 활동 4: (1) 랑 (명사 연결·함께), (2) 한테 ('주다'의 대상)
· 활동 5: ① 한테
· 활동 6: 누나한테 물을 줬어요.
· 활동 7: 제 노래를 눈 감고 끝까지 들어줘서 제가 더 감사해요.

Day 10
· 활동 1: 1-㉯, 2-㉱, 3-㉰, 4-㉮
· 활동 2: 감자, 값, 강
· 활동 3: (1)O, (2)O, (3)X, (4)X
· 활동 4: (1) 께 (높임 대상), (2) 이나 (선택)
· 활동 5: ① 께
· 활동 6: 할아버지께 선물을 드렸어요.
· 활동 7: 버스를 갈아타고 강 건너편 시장으로 가면 훨씬 쌀 거예요.

주간 복습 2
· 복습 1: (1) 간장, (2) 갑자기, (3) 가족, (4) 가지다, (5) 값
· 복습 2: 사람·동물·몸: 가족, 간호사 / 장소·위치: 강 / 음식: 간식, 갈비탕, 간장, 갈비, 감, 감자 / 사물·개념: 갈색, 감기, 감동, 값 / 행동: 가지다, 감다, 감사하다, 갈아타다 / 상태·정도: 각, 간단히, 갑자기
· 복습 3 (1): ③ 갈비
· 복습 3 (2): ④ 간식
· 복습 3 (3): ④ 갈비탕
· 복습 4: 1-㉱, 2-㉰, 3-㉮, 4-㉯
· 복습 5 (1): ③ → 할아버지께 선물을 드렸어요.
· 복습 5 (2): ④ → 동생이랑 놀아요.
· 복습 6: (1) 아버지께서 신문을 읽으세요. / (2) 할머니께 물을 드렸어요.
· 복습 8 (예시 답안): -지요: 오늘 날씨가 정말 덥지요? / -아요/-어요/-여요: 우리 같이 점심을 먹어요. / 께서: 아버지께서 신문을 읽으세요. / 이/가: 저는 가수가 아니에요. / 의: 이것은 언니의 가방이에요. / 와/과: 사과와 바나나를 샀어요. / (이)랑: 주말에 언니랑 영화를 봤어요. / 한테: 강아지한테 밥을 줬어요. / 께: 선생님께 질문했어요. / (이)나: 아침에 빵이나 과일을 먹어요.

Day 11
· 활동 1: 1-㉯, 2-㉰, 3-㉱, 4-㉮
· 활동 2: 강아지, 같이, 가지
· 활동 3: (1)O, (2)O, (3)X, (4)X
· 활동 4: (1) 연결 (명사 연결), (2) 비교 (비교 기준)
· 활동 5: ① 하고
· 활동 6: 우유하고 빵을 샀어요.
· 활동 7: 어쩜 우리 아이하고 노는 모습이 그렇게 같니?

Day 12
· 활동 1: 1-㉰, 2-㉮, 3-㉱, 4-㉯
· 활동 2: 개월, 것
· 활동 3: (1)O, (2)O, (3)X, (4)X
· 활동 4: (1) 이랑 (받침 있는 말 뒤), (2) 와 (받침 없는 말 뒤)
· 활동 5: ① 과
· 활동 6: 부모님과 식사했어요.
· 활동 7: 나갈 때 물과 함께 간식 두 개를 꼭 챙기세요.

Day 13
· 활동 1: 1-㉯, 2-㉰, 3-㉮, 4-㉱
· 활동 2: 거리, 개나리, 개인
· 활동 3: (1)O, (2)O, (3)X, (4)X
· 활동 4: (1) 시간 (시간), (2) 방향 (목적지)
· 활동 5: ① 에
· 활동 6: 저는 월요일에 학교에 가요.
· 활동 7: 저는 개인 약속이 있어서 거기에 가기는 어려울 것 같아요.

Day 14
· 활동 1: 1-㉱, 2-㉯, 3-㉮, 4-㉰
· 활동 2: 거실, 거울, 거의
· 활동 3: (1)O, (2)O, (3)X, (4)X
· 활동 4: (1) 에서 (출발점), (2) 으로 (방향)
· 활동 5: ① 에서
· 활동 6: 공항에서 출발했어요.
· 활동 7: 걱정하지 마. 나 지금 집에 거의 다 왔어.

Day 15
· 복습 1: 1-㉱, 2-㉰, 3-㉯, 4-㉮
· 활동 2: 건너편, 건너가, 건너다
· 활동 3: (1)O, (2)O, (3)X, (4)X
· 활동 4: (1) 마다 (빠짐없이), (2) 보다 (비교)
· 활동 5: ① 보다
· 활동 6: 저는 사과가 배보다 좋아요.
· 활동 7: 응, 그렇게 매일 육교를 건너다 보니까 예전보다 건강해졌어.

주간 복습 3
· 복습 1: (1) 건너가다, (2) 거의, (3) 개, (4) 거리, (5) 같이
· 복습 2: 사람·동물·몸: 강아지, 개, 개인 / 장소·위치: 거리, 거기, 거실, 건너편 / 사물·개념: 개, 것, 개나리, 거울 / 시간·계절: 개월 / 행동: 가지다, 걱정하다, 건너가다, 건너다 / 상태·정도: 같이, 같다, 거의, 건강하다
· 복습 3 (1): ③ 거리
· 복습 3 (2): ① 개나리
· 복습 3 (3): ④ 건너편
· 복습 4: 1-㉱, 2-㉯, 3-㉰, 4-㉮
· 복습 5 (1): ④ → 오후에 만나요.
· 복습 5 (2): ③ → 친구와 같이 왔어요.
· 복습 6: (1) 시간, (2) 방향, (3) 연결, (4) 비교, (5) 동반, (6) 방향
· 복습 8 (예시 답안): 하고: 수박하고 참외를 샀어요. / 하고: 제 신발은 친구 신발하고 같아요. / (이)랑: 주말에 가족이랑 여행을 가요. / 와/과: 친구와 함께 공부해요. / 에: 아침 7시에 일어나요. / 에: 지금 학교에 가요. / 에서: 부산에서 왔어요. / 으로: 오른쪽으로 가세요. / 마다: 일요일마다 교회에 가요. / 보다: 오늘이 어제보다 더워요.

Day 16
· 활동 1: 1-㉮, 2-㉯, 3-㉱, 4-㉰
· 활동 2: 건물, 거짓말, 걷다
· 활동 3: (1)O, (2)O, (3)X, (4)X
· 활동 4: (1) 부터 (시작), (2) 까지 (범위의 끝)
· 활동 5: ① 부터
· 활동 6: 아침부터 저녁까지 일해요.
· 활동 7: 아니야, 운동 삼아 계속 걷다 보니까 이젠 하나도 안 힘들어.

Day 17
· 활동 1: 1-㉮, 2-㉯, 3-㉰, 4-㉱
· 활동 2: 것, 검은색, 걸
· 활동 3: (1)O, (2)O, (3)X, (4)X
· 활동 4: (1) 만 (한정(긍정문)), (2) 밖에 ('없다'와 함께)
· 활동 5: ① 밖에
· 활동 6: 교실에 학생이 한 명밖에 없어요.
· 활동 7: 네, 어제 산 건데 걸 곳이 여기밖에 없어서요.

Day 18

· 활동 1: 1-㉮, 2-㉯, 3-㉰, 4-㉱
· 활동 2: 결과, 겨울, 걸어오
· 활동 3: (1)O, (2)O, (3)X, (4)X
· 활동 4: (1) 처럼 (비유), (2) 도 (첨가)
· 활동 5: ① 처럼
· 활동 6: 형은 아버지처럼 키가 커요.
· 활동 7: 잘했어요! 저처럼 회사까지 걸어오는 것도 좋은 운동이에요.

Day 19

· 활동 1: 1-㉱, 2-㉰, 3-㉮, 4-㉯
· 활동 2: 경기, 게임, 결혼식
· 활동 3: (1)O, (2)O, (3)X, (4)X
· 활동 4: (1) 본 (과거 관형), (2) 에게서 ('받다'의 출발 대상)
· 활동 5: ① 린
· 활동 6: 지난주에 만난 사람이에요.
· 활동 7: 저는 결혼한 언니에게서 받은 결혼식 앨범을 보는 게 더 재미있었어요.

Day 20

· 활동 1: 1-㉱, 2-㉯, 3-㉮, 4-㉰
· 활동 2: 경복궁, 경주, 경치
· 활동 3: (1)O, (2)O, (3)X, (4)X
· 활동 4: (1) 한테서 ('듣다'의 출발 대상), (2) 노래하는 (현재 관형)
· 활동 5: ① 한테서
· 활동 6: 매일 운동하는 사람은 건강해요.
· 활동 7: 그럼, 그 카메라로 경복궁의 야경, 경주의 경치, 축구 경기장을 찍어 보세요.

주간 복습 4

· 복습 1: (1) 결혼식, (2) 경기장, (3) 검은색, (4) 거짓말, (5) 건물
· 복습 2: 장소·위치: 건물, 경복궁, 경주, 경기장 / 사물·개념: 거짓말, 것, 검은색, 결과, 경기, 게임, 결혼식, 경치 / 시간·계절: 겨울 / 행동: 걸어가다, 걷다, 걸리다, 걸다, 결정하다, 걸어오다, 결혼하다
· 복습 3 (1): ① 검은색
· 복습 3 (2): ④ 경기
· 복습 3 (3): ④ 결혼식
· 복습 4: 1-㉰, 2-㉯, 3-㉱, 4-㉮
· 복습 5 (1): ③ → 저는 커피만 좋아해요. / 커피밖에 안 마셔요.
· 복습 5 (2): ③ → 내일 볼 영화예요.
· 복습 6: (1) 어제 본 영화가 재미있었어요. / (2) 지금 노래하는 친구가 가수예요. / (3) 9시부터 6시까지 일해요.
· 복습 8 (예시 답안): 부터: 수업은 9시부터 시작해요. / 까지: 서울에서 부산까지 기차로 가요. / 만: 저는 아침에 커피만 마셔요. / 밖에: 지갑에 천 원밖에 없어요. / 처럼: 동생은 가수처럼 노래를 잘해요. / 도: 저도 김치를 좋아해요. / -ㄴ/은: 어제 본 영화가 재미있었어요. / 에게서: 친구에게서 편지를 받았어요. / 한테서: 언니한테서 소식을 들었어요. / -는: 지금 노래하는 사람이 제 친구예요.

종합 모의고사

· 1번: ① 가져오다
· 2번: ④ 가족
· 3번: ③ 가요
· 4번: ③ 가위
· 5번: ④ 경주
· 6번: ③ 건물
· 7번: ③ 거울
· 8번: ① 음식
· 9번: ① 계절
· 10번: ① 가족
· 11번: ② 쉽고 빠르게
· 12번: ③ 미리 생각할 틈 없이
· 13번: ② 에게
· 14번: ① 지요
· 15번: ① 께
· 16번: ① 에서
· 17번: ① 처럼
· 18번: ① 한테서
· 19번: ③
· 20번: ③
· 21번: ② 공원에서 산책해요.
· 22번: ② 만 원이에요.
· 23번: ① 나-가-다
· 24번: ② 나-가-다
· 25번: ② 시장
· 26번: ③ 감자와 감을 샀습니다.
· 27번: ① 시장에 다녀온 이야기
· 28번: ① 회사까지 걷습니다.
· 29번: ② 주말마다 산책을 합니다.
· 30번: ① 부터

색인 1 — 어휘

Bảng tra từ vựng (thứ tự 가나다)

가게	cửa hàng	D1
가격	giá cả	D1
가구	đồ nội thất	D1
가깝다	gần	D1
가끔	thỉnh thoảng	D2
가다	đi	D2
가르치다	dạy	D2
가방	túi xách, cặp	D2
가볍다	nhẹ	D4
가수	ca sĩ	D3
가슴	ngực	D3
가요	ca khúc	D3
가운데	ở giữa	D3
가위	cái kéo	D4
가을	mùa thu	D5
가장	nhất	D4
가져가다	mang đi	D5
가져오다	mang đến	D4
가족	gia đình	D6
가지	loại	D5
가지다	cầm, mang theo	D6
가지다	cầm, mang theo	D11
각	mỗi, từng	D6
간단하다	đơn giản	D5
간단히	một cách đơn giản	D6
간식	đồ ăn nhẹ	D7
간장	nước tương	D7
간호사	y tá	D8
갈비	sườn	D7
갈비탕	canh sườn bò	D7
갈색	màu nâu	D8
갈아타다	chuyển (xe)	D10
감	quả hồng	D8
감기	cảm cúm	D8
감다	nhắm (mắt)	D9
감동	sự cảm động	D9
감사하다	cảm ơn, biết ơn	D9
감자	khoai tây	D10
갑자기	đột nhiên	D9
값	giá tiền	D10
강	sông	D10
강아지	chó con	D11
같다	giống nhau	D11
같이	cùng nhau	D11
개	con chó	D12
개	cái, chiếc	D12
개나리	hoa gaenari	D13
개월	tháng (đơn vị đếm)	D12
개인	cá nhân	D13
거기	ở đó	D13
거리	đường phố	D13
거실	phòng khách	D14
거울	gương	D14
거의	hầu như	D14
거짓말	lời nói dối	D16
걱정하다	lo lắng	D14
건강하다	khỏe mạnh	D15
건너가다	đi sang, băng sang	D15
건너다	băng qua	D15
건너편	phía bên kia	D15
건물	tòa nhà	D16
걷다	đi bộ	D16
걸다	treo	D17
걸리다	được treo	D17
걸어가다	đi bộ (đến)	D16
걸어오다	đi bộ đến	D18
검은색	màu đen	D17
것	cái, thứ	D17
것	cái, việc, điều	D12
게임	trò chơi	D19
겨울	mùa đông	D18
결과	kết quả	D18
결정하다	quyết định	D18
결혼식	lễ cưới	D19
결혼하다	kết hôn	D19
경기	trận đấu	D19
경기장	sân vận động	D20
경복궁	cung Gyeongbokgung	D20
경주	Gyeongju	D20
경치	phong cảnh	D20

색인 2 — 문법 26항목

Bảng tra ngữ pháp (theo thứ tự xuất hiện)

-고	나열 · Liệt kê	Day 1
-지만	대조 · Tương phản	Day 1
을/를	목적 대상 · Tân ngữ trực tiếp	Day 2
에게	행위의 대상 · Đối tượng của hành động	Day 2
이/가	주어 · Chủ ngữ	Day 3
은/는	화제 · Chủ đề	Day 3
-ㅂ니다/-습니다	격식 서술 · Trần thuật trang trọng	Day 4
-아요/-어요/-여요	비격식 의문 · Nghi vấn thân mật	Day 4
-ㅂ니까/습니까	격식 의문 · Nghi vấn trang trọng	Day 5
-아요/-어요/-여요	비격식 서술 · Trần thuật thân mật	Day 5
-지요	친근한 확인 · Hỏi xác nhận thân mật	Day 6
-아요/-어요/-여요	권유·요청 · Đề nghị, yêu cầu	Day 6
께서	주어 높임 · Chủ ngữ kính ngữ	Day 7
이/가	변화·부정의 대상 · Đối tượng thay đổi/phủ định	Day 7
의	소유·관계 · Sở hữu, quan hệ	Day 8
와/과	명사 연결 · Nối danh từ	Day 8
(이)랑	명사 연결 · Nối danh từ	Day 9
한테	행위의 대상 · Đối tượng của hành động	Day 9
께	행위 대상 높임 · Đối tượng kính ngữ	Day 10
(이)나	연결·선택 · Nối, lựa chọn	Day 10
하고	명사 연결 · Nối danh từ	Day 11
하고	비교 기준 · Chuẩn so sánh	Day 11
(이)랑	동반 대상 · Đối tượng cùng làm	Day 12
와/과	동반 대상 · Đối tượng cùng làm	Day 12
에	시간 · Thời gian	Day 13
에	방향·목적지 · Hướng, đích đến	Day 13
에서	출발점 · Điểm xuất phát	Day 14
으로	방향 · Phương hướng	Day 14
마다	빠짐없음 · Mỗi, không sót	Day 15
보다	비교 대상 · Đối tượng so sánh	Day 15
부터	시작 · Bắt đầu	Day 16
까지	끝·범위 · Kết thúc, phạm vi	Day 16
만	한정 · Chỉ, giới hạn	Day 17
밖에	제외 · Ngoài ra không còn	Day 17
처럼	비유·유사 · Giống như	Day 18
도	첨가 · Cũng, thêm vào	Day 18
-ㄴ/은	과거 관형 · Định ngữ quá khứ	Day 19
에게서	출발 대상 · Nguồn của hành động	Day 19
한테서	출발 대상 · Nguồn của hành động	Day 20
-는	현재 관형 · Định ngữ hiện tại	Day 20

지은이 · 채널 소개
Giới thiệu tác giả và kênh

에픽21 (EPIC21)

21세기의 서사시를 뮤직비디오로 전하는 스튜디오입니다. 시적 감성과 AI 기술로 태어난 아름다운 이야기들이 여러분의 하루에 기쁨이 되기를 바랍니다.

«EPIC21» — studio kể những thiên sử thi của thế kỷ 21 bằng video ca nhạc. Mong rằng những câu chuyện đẹp, sinh ra từ cảm xúc thi ca và công nghệ AI, sẽ mang lại niềm vui cho một ngày của bạn.

이 책의 대화 영상과 다음 권 소식을 채널에서 만나 보세요.
Xem video hội thoại của cuốn sách này và tin về các quyển tiếp theo tại kênh.

youtube.com/@EPIC21korean

다음 권 예고 · Quyển tiếp theo

시리즈 2 — 어휘 081–160 · 새로운 문법과 대화 21–40

Tập 2 — Từ vựng 081–160 · Ngữ pháp mới và Hội thoại 21–40 · Tin phát hành tại kênh YouTube

---

기획 · 연출 · 작사 · 집필 · 편집 **에픽21 (EPIC21)** | 음악 · 보컬 · 영상 · 번역 AI

일러두기 — 어휘와 문법의 뜻풀이는 국립국어원 「한국어기초사전」(krdict.korean.go.kr)을 참고하여 작성했습니다. 이 책의 대화 영상 제작과 편집 · 삽화 · 베트남어 번역 안내 작성에는 생성형 AI를 활용했으며, 최종 검수와 책임은 지은이에게 있습니다.
Lưu ý — Phần giải nghĩa từ vựng và ngữ pháp được biên soạn dựa trên «Từ điển tiếng Hàn cơ bản» của Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc (krdict.korean.go.kr). Video, hình ảnh, dàn trang và phần chú giải tiếng Việt có sử dụng AI tạo sinh; việc kiểm tra cuối cùng và trách nhiệm thuộc về tác giả.

무료 배포판 안내

Về bản miễn phí này

이 파일은 「대화로 배우는 한국어능력시험 TOPIK 어휘와 문법 · 시리즈 1」의 무료 학습자 배포판입니다.

자유롭게 내려받고, 공유하고, 인쇄해서 사용하실 수 있습니다.

Bạn có thể tự do tải xuống, chia sẻ và in tệp này.

판매하거나, 내용을 고쳐서 배포할 수는 없습니다.

Không được bán hoặc phân phối bản đã chỉnh sửa.

정식판 안내

ISBN이 부여된 정식 출판본은 온라인 서점에서 만나실 수 있습니다.
정식판 구입은 다음 권 제작에 힘이 됩니다.

Bản chính thức có ISBN được bán tại các nhà sách trực tuyến.

이용 조건 · License

이 책의 대화 영상과 다음 권 소식

youtube.com/@EPIC21korean

지은이 · 기획 · 편집 에픽21 (EPIC21) | 베트남어 번역판
어휘와 문법의 뜻풀이는 국립국어원 「한국어기초사전」을 참고하여 작성했습니다.
제작 과정에서 생성형 AI를 활용했으며, 최종 검수와 책임은 지은이에게 있습니다.